



Cập nhật Danh mục đầu tư:

Tăng trưởng

REE → **PLX**

Thận trọng

VCI → **PLX**

Thêm 2 danh mục mới:

MidCap ^{Mới}

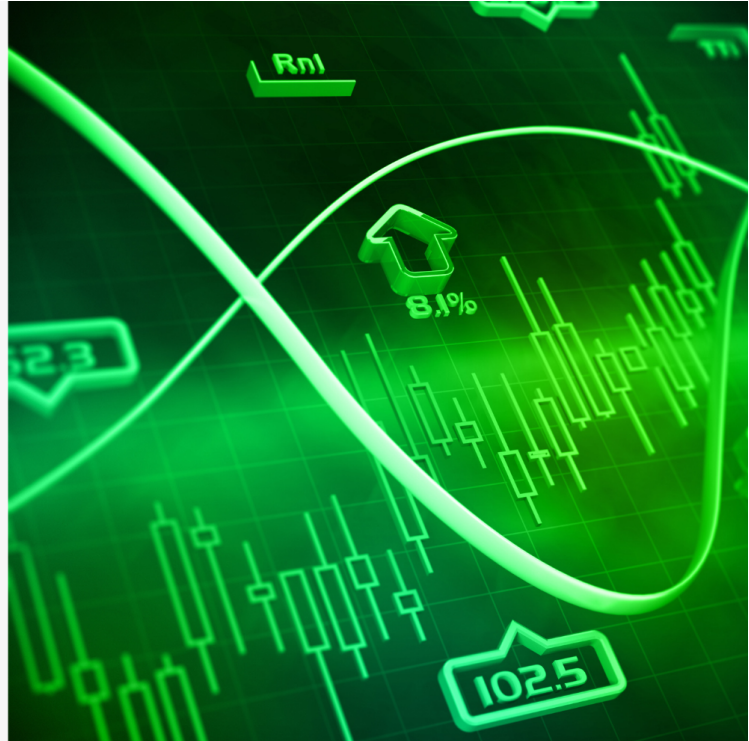
SmallCap ^{Mới}

SMART PORTFOLIO

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ

● Thuộc bộ sản phẩm giải pháp đầu tư
SmartDragon

Tháng 4/2024



MỤC LỤC

CẬP NHẬT DANH MỤC ĐẦU TƯ THÁNG 04/2024

Danh mục đầu tư đa dạng nhiều chủ đề khác nhau tương ứng với từng khẩu vị rủi ro cũng như kỳ vọng của từng nhà đầu tư khác nhau.

TỔNG QUAN DANH MỤC SMARTPORTFOLIO

SmartPortfolio là sản phẩm đầu tư thuộc nền tảng SmartDragon, nhằm cung cấp những danh mục đầu tư chất lượng và phù hợp với khẩu vị rủi ro của mỗi nhà đầu tư.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

SmartPortfolio sẽ kết hợp giữa hai phương pháp Top-down và Bottom-up để đưa ra những danh mục cổ phiếu khuyến nghị chất lượng.

BAN PHỤ TRÁCH DANH MỤC ĐẦU TƯ

Là những thành viên có chuyên môn sẽ chịu trách nhiệm đánh giá, đưa ra nhận định với từng cổ phiếu và cơ cấu danh mục phù hợp với các nhóm đối tượng đầu tư.



VN-Index vừa hoàn thành chuỗi tăng 5 tháng liên tiếp với mức tăng ấn tượng 26.85%, chốt phiên giao dịch ngày 31/3/2024 tại 1,284.09 điểm. Tuy nhiên, lịch sử thị trường cho thấy sau 5 tháng tăng trưởng liên tiếp, khả năng điều chỉnh trong tháng tiếp theo là khá cao trong quá trình thị trường tìm kiếm đỉnh cao mới.

Nhóm cổ phiếu Bluechips đang cho thấy dấu hiệu suy yếu, một phần do khối ngoại bán ròng mạnh. Tính từ đầu năm, khối ngoại đã bán ròng ròng 11,550 tỷ đồng, tập trung chủ yếu vào sàn HOSE với giá trị bán ròng lên đến 13,863 tỷ đồng. Bên cạnh đó, áp lực tỷ giá trong những tuần gần đây cũng là một yếu tố rủi ro cần cân nhắc.

*"Cần nhắc **hiện thực hóa lợi nhuận** nếu cổ phiếu đã đạt mục tiêu ngắn hạn và **giảm tỷ trọng cổ phiếu** trong danh mục về mức an toàn. **Giữ tỷ trọng tiền mặt ở mức 30-50%**, **tránh mua đuổi** và **sử dụng margin** là điều cần thiết để bảo vệ lợi nhuận đã tích lũy được."*

Kết quả kinh doanh quý 1, thông tin từ mùa đại hội cổ đông và hệ thống KRX sẽ là những yếu tố chi phối thị trường tháng 4. Theo dự đoán của các chuyên gia, vùng hỗ trợ cho thị trường trong tháng 4 là khoảng 1,220-1,240 điểm.

CẬP NHẬT DANH MỤC ĐẦU TƯ THÁNG 04/2024

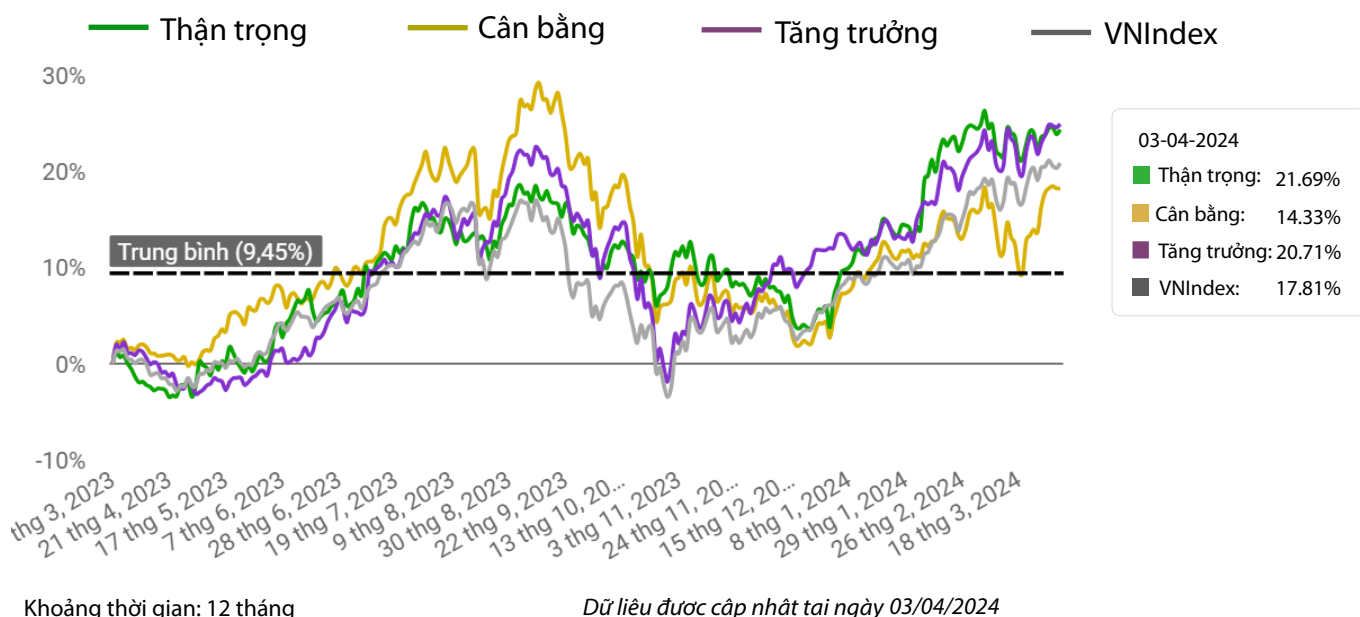
Trong lần cập nhật danh mục này, chúng tôi cập nhật quan điểm và điều chỉnh cổ phiếu đánh giá lại các sự kiện kinh tế gần đây cũng như điểm nhấn đầu tư ở một số nhóm cổ phiếu kỳ vọng vượt trội hơn khi thị trường chung iếp đà tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian tới. Cụ thể:

- Danh mục **Thận trọng**: Thay thế **VCI** bằng **PLX**
- Danh mục **Tăng trưởng**: Thay thế **REE** bằng **PLX**

Với mục tiêu đa dạng hóa sự lựa chọn và phù hợp với khẩu vị rủi ro của từng nhà đầu tư, chúng tôi hân hạnh giới thiệu thêm 2 danh mục mới: MIDCAP và SMALLCAP.

- Danh mục đầu tư **MIDCAP** tập trung vào các cổ phiếu vốn hóa vừa, có tiềm năng tăng trưởng lớn - phù hợp nhà đầu tư có khẩu vị rủi ro cao và muốn kiếm lợi nhuận cao
- Danh mục đầu tư **SMALLCAP** tập trung vào các cổ phiếu có vốn hóa nhỏ, sở hữu khả năng tăng trưởng cao nhưng đi kèm rủi ro cao hơn.

HIỆU QUẢ DANH MỤC ĐẦU TƯ

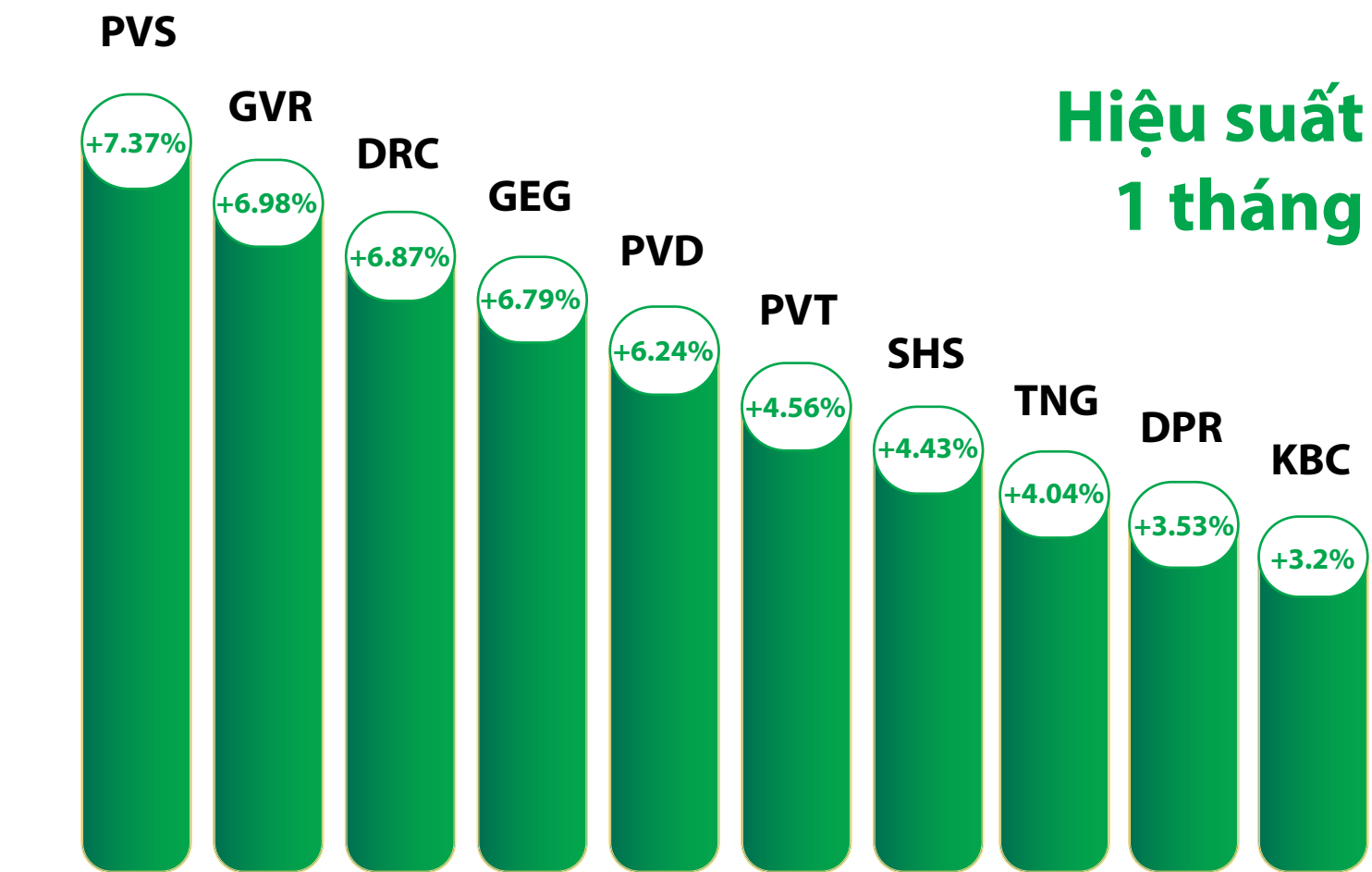


Thống kê hiệu quả danh mục theo thời gian

Danh mục	1M	3M	6M	12M	YTD
THẬN TRỌNG	-1.03%	13.76%	10.47%	21.69%	18.63%
CÂN BẰNG	0.94%	10.20%	-0.34%	14.33%	13.71%
TĂNG TRƯỞNG	0.86%	8.61%	10.58%	20.71%	9.85%
VNINDEX	1.05%	11.13%	13.72%	17.81%	12.53%

Dữ liệu được cập nhật tại ngày 03/04/2024

Top 10 cổ phiếu trong danh mục theo dõi có hiệu suất nổi bật



DANH MỤC THẬN TRỌNG

- Danh mục tập trung vào những công ty có nền tảng hoạt động ổn định & quản trị minh bạch, trả cổ tức cao và đều đặn, tiềm năng ngành tăng trưởng tốt, định giá thấp so với các yếu tố cơ bản.
- Danh mục này phù hợp với nhà đầu tư thận trọng, có mức độ chịu rủi ro thấp và thời gian đầu tư dài hạn. Tỷ suất sinh lời kỳ vọng 8-10%/năm.
- Danh mục có thể kết hợp đầu tư khoản thu nhập cố định như Trái phiếu.

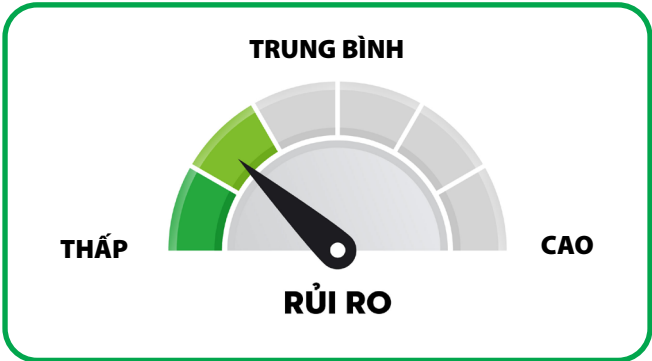
> 7%

Tỷ suất cổ tức

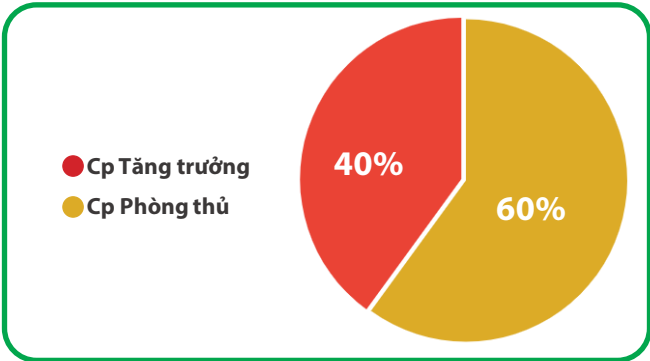
8-10%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục

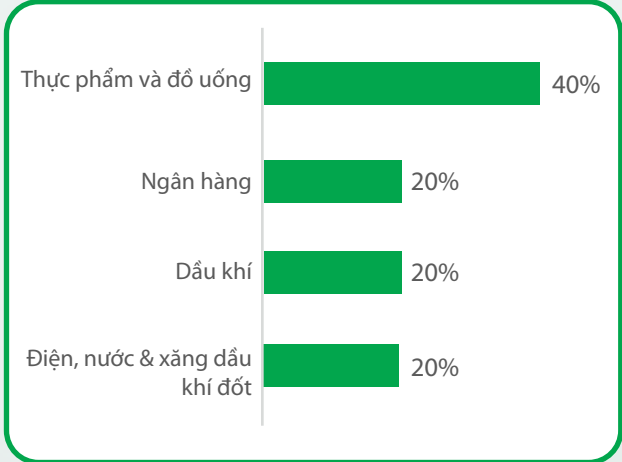


Danh mục cổ phiếu THẬN TRỌNG

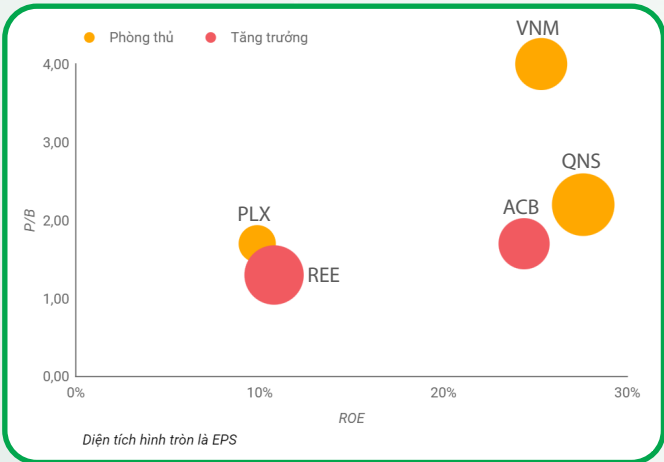
Mã CK	Phân loại cổ phiếu	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
ACB	●	Ngân hàng	31.8	28	13.6%	24.5 - 26.5	20%	6.8	1.7
PLX	●	Dầu khí	40	37.6	6.4%	34.5 - 36	20%	17.0	1.7
QNS	●	Thực phẩm và đồ uống	54	49.3	9.5%	45 - 47	20%	8.0	2.2
REE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	74	63.7	16.2%	58.1 - 60.6	20%	11.9	1.3
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	87.6	66.7	31.3%	65 - 67	20%	15.7	4.0

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 03/04/2024
*Đơn vị: nghìn đồng

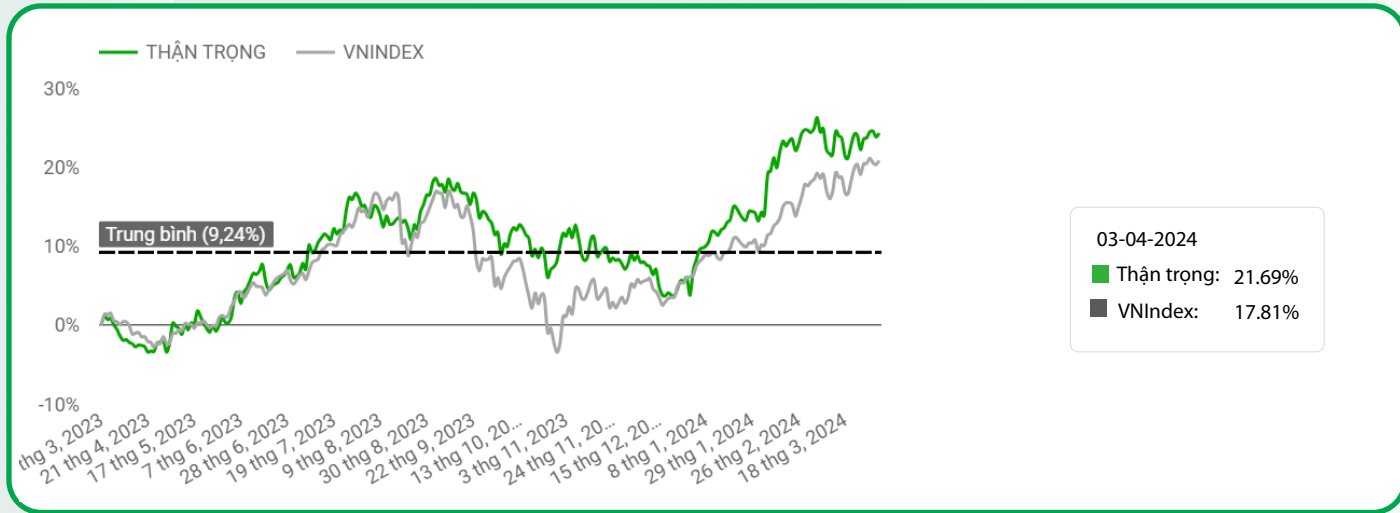
Phân bổ theo ngành (%)



Tương quan giữa ROE và P/B



Hiệu suất danh mục Thận trọng



Danh sách CỔ PHIẾU CHỜ cho danh mục Thận trọng

Mã CK	Phân loại cổ phiếu	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	P/E	P/B	EPS
SIP	●	Bất động sản	84	88.4	-5.0%	72.5 - 77.5	16.8	4.2	7,013
BMI	-	Bảo hiểm	26.5	24.4	8.6%	21.5 - 23	8.9	1.2	2,929
BWE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	47	44.3	6.1%	40 - 42.5	12.7	1.8	3,481
KBC	●	Bất động sản	41.8	34.35	21.7%	30.5 - 32	13.2	1.3	2,612
SZC	-	Bất động sản	47.4	44.25	7.1%	34.5 - 39	36.4	4.8	1,990

Chú thích Phân loại cổ phiếu:
● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu*2xx,x (màu lục) là giá mục tiêu của phân tích kỹ thuật

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 03/04/2024
*Đơn vị: nghìn đồng

DANH MỤC CÂN BẰNG

- Danh mục này phù hợp với nhà đầu tư tương đối thận trọng, có mức độ chịu rủi ro TRUNG BÌNH và đầu tư trung/dài hạn và mong muốn tỷ suất sinh lợi tốt hơn lãi suất cố định.
- Tỷ suất sinh lời kỳ vọng 10-15%/năm.
- Danh mục có thể kết hợp 50% cp phòng thủ & 50% cp

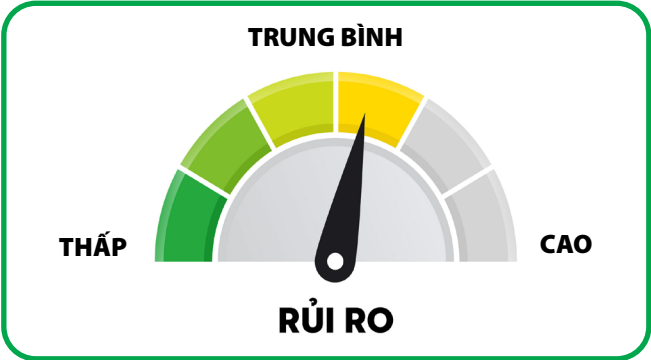
> 5%

Tỷ suất cổ tức

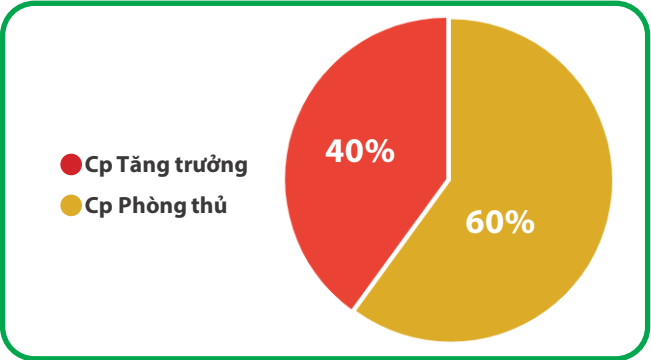
10-15%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục



Danh mục cổ phiếu CÂN BẰNG

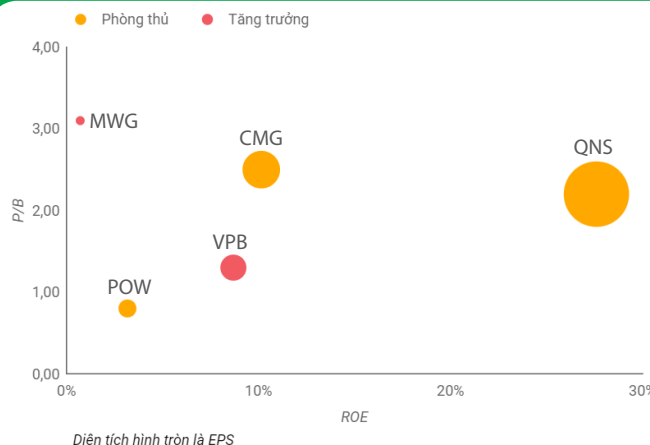
Mã CK	Phân loại cổ phiếu	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
CMG	●	Công nghệ Thông tin	50	42.95	16.4%	38 - 40	20%	25.1	2.5
MWG	●	Bán lẻ	58.5	50.2	16.5%	43 - 46	20%	437.8	3.1
QNS	●	Thực phẩm và đồ uống	54	49.3	9.5%	45 - 47	20%	8.0	2.2
POW	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	14.8	11.4	29.8%	10.6 - 11.1	20%	24.8	0.8
VPB	●	Ngân hàng	22	19.35	13.7%	17.5 - 18.5	20%	15.3	1.3

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 03/04/2024
*Đơn vị: nghìn đồng

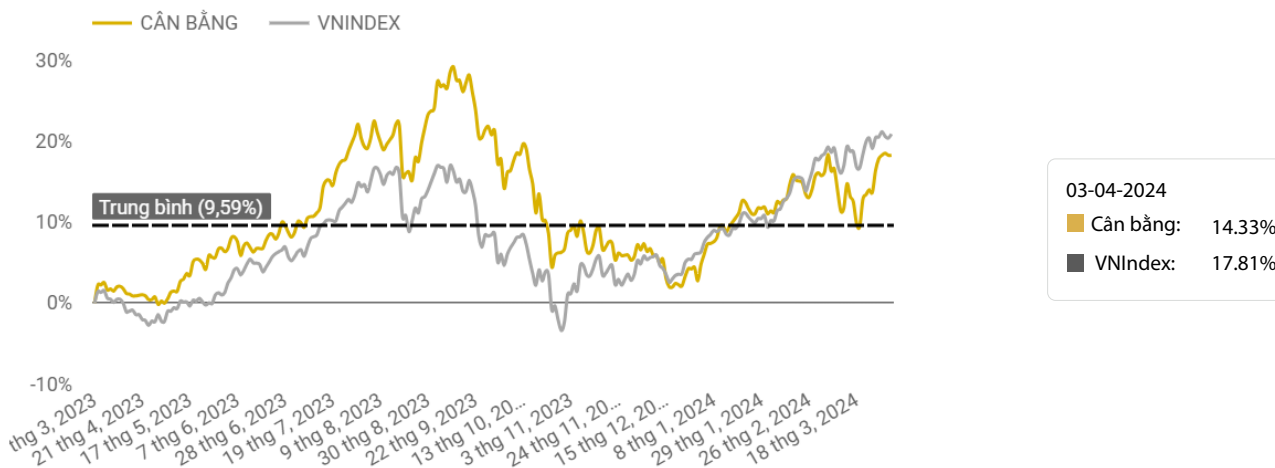
Phân bổ theo ngành (%)

Thực phẩm và đồ uống	20%
Công nghệ thông tin	20%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	20%
Ngân hàng	20%
Bán lẻ	20%

Tương quan giữa ROE và P/B



Hiệu suất danh mục Cân bằng



Danh sách CỔ PHIẾU CHỜ cho danh mục Cân bằng

Mã CK	Phân loại cổ phiếu	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	P/E	P/B	EPS
CTG	●	Ngân hàng	37	34.05	8.7%	30 - 31.5	9.1	1.5	3,148
GAS	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	86	81.8	5.1%	75.2 - 78	16.2	2.9	5,775
LHG	-	Bất động sản	50	37.2	34.4%	31.5 - 33.5	11.0	1.2	3,373
MBB	●	Ngân hàng	24.5	24.2	1.2%	20.5 - 22	6.2	1.4	3,764
TCB	-	Ngân hàng	50	46.8	6.8%	36 - 40	9.2	1.3	4,966

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu*2xx,x (màu lục) là giá mục tiêu phân tích kỹ thuật

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 03/04/2024

*Đơn vị: nghìn đồng



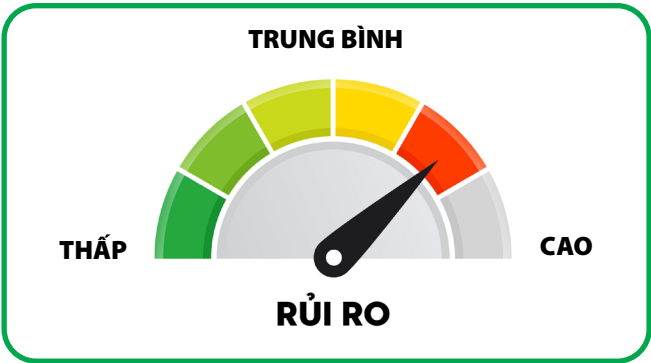
DANH MỤC TĂNG TRƯỞNG

- Danh mục linh hoạt, tập trung vào cổ phiếu có tính thanh khoản cao và nền tảng doanh nghiệp tốt.
- Danh mục được xây dựng cho nhà đầu tư năng động, ưa thích các hoạt động giao dịch nhanh và thường xuyên theo dõi biến động thị trường.
- Khẩu vị rủi ro ở mức cao và kỳ vọng thu lại lợi nhuận vượt trội so với bình quân thị trường, lợi nhuận kỳ vọng 22% - 25%/năm.

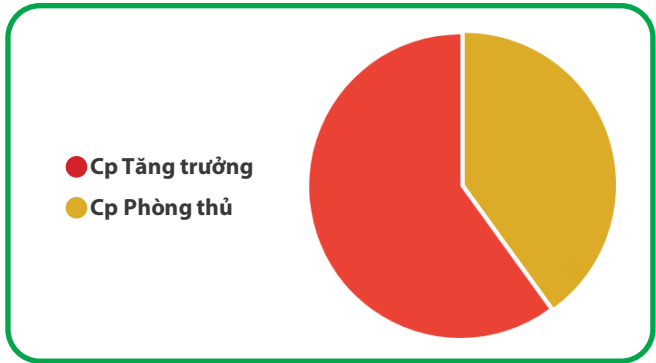
22-25%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục



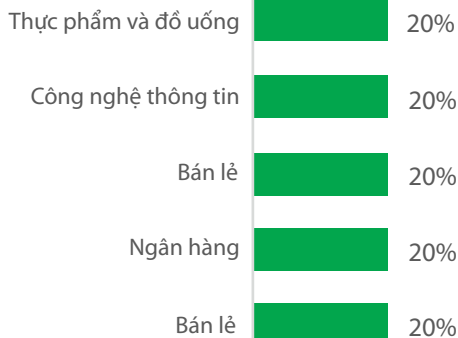
Danh mục cổ phiếu TĂNG TRƯỞNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
FPT	●	Công nghệ Thông tin	109.3	115.1	-	98 - 105	20%	22.6	5.1
PLX	●	Dầu khí	40	37.6	6.4%	34.5 - 36	20%	17.0	1.7
MWG	●	Bán lẻ	58.5	50.2	16.5%	43 - 46	20%	437.8	3.1
ACB	●	Ngân hàng	31.8	28	13.6%	24.5 - 26.5	20%	6.8	1.7
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	87.6	66.7	31.3%	65 - 67	20%	15.7	4.0

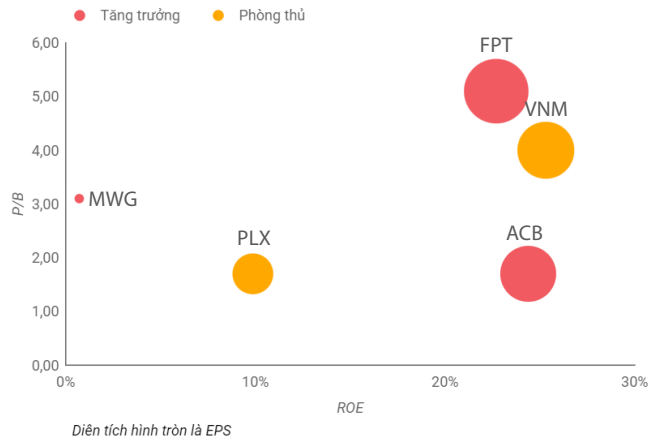
Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 03/04/2024
*Đơn vị: nghìn đồng



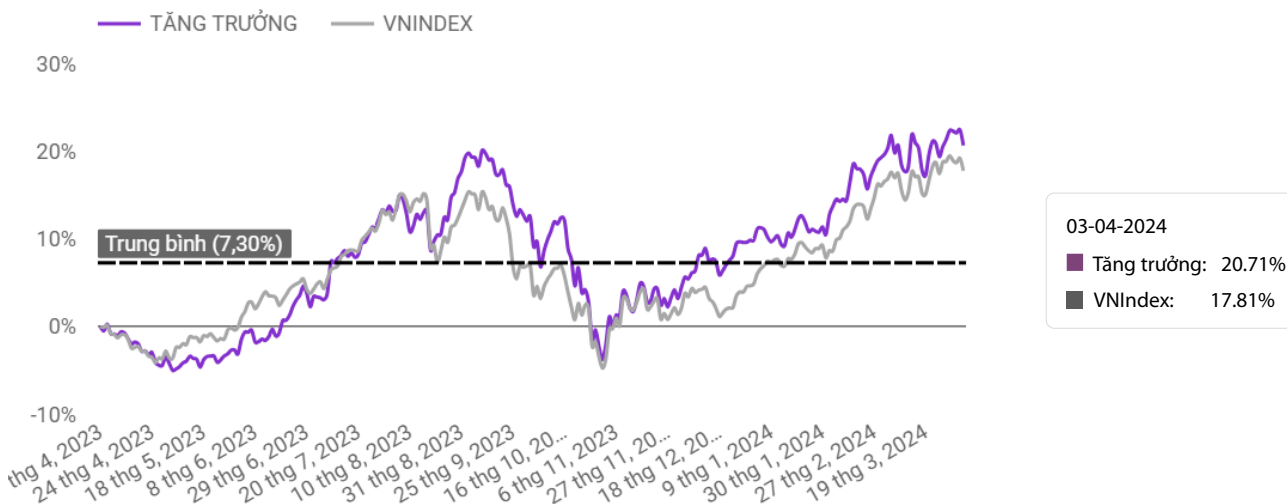
Phân bổ theo ngành (%)



Tương quan giữa ROE và P/B



Hiệu suất danh mục Tăng trưởng



Danh sách CỔ PHIẾU CHỜ cho danh mục Tăng trưởng

Mã CK	Phân loại cổ phiếu	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	P/E	P/B	EPS
BSR	-	Dầu khí	21.5	19.8	8.6%	18.3 - 19	7.2	1.1	2,745
HAH	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	39	43.2	-	35 - 39	11.8	1.5	4,377
HDG	-	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	30.9	29.7	4.0%	26 - 27.5	12.8	1.3	2,586
NLG	-	Bất động sản	40	44.7	-	38 - 41	35.6	1.3	1,259
PVD	●	Dầu khí	33	33.9	-	30 - 32	32.8	1.3	1,034

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu *2xx,x (màu lục) là giá mục tiêu phân tích kỹ thuật

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 03/04/2024

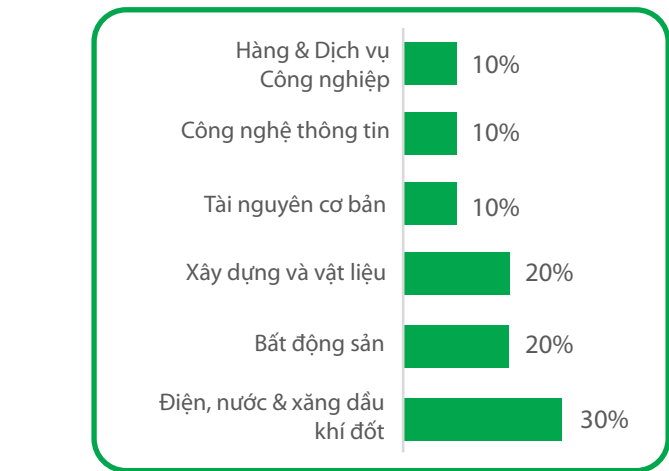
*Đơn vị: nghìn đồng



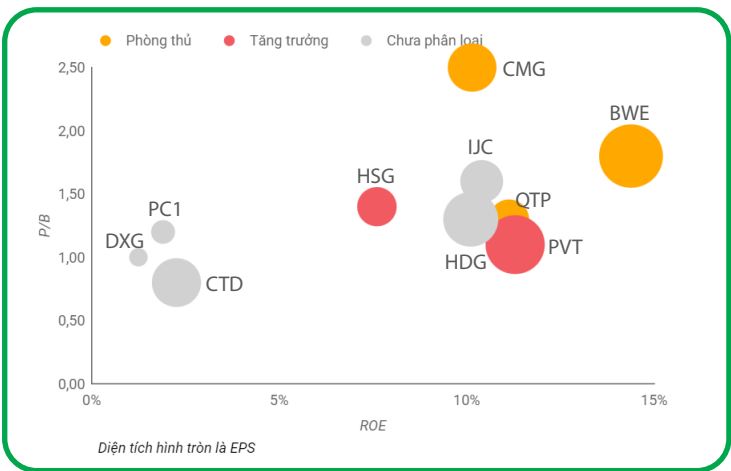
DANH MỤC MIDCAP

- Danh mục đầu tư Midcap tập trung vào các cổ phiếu vốn hóa vừa, thường có vốn hóa thị trường từ 5,000 – 15,000 tỷ đồng. Các cổ phiếu Midcap có tiềm năng tăng trưởng cao hơn các công ty Largecap vì chúng có nhiều dư địa phát triển hơn. Tuy nhiên, Midcap cũng đi kèm với rủi ro cao hơn Largecap vì các công ty này thường ít ổn định hơn và dễ bị ảnh hưởng bởi biến động thị trường.
- Midcap là một lựa chọn đầu tư hấp dẫn cho nhà đầu tư có khẩu vị rủi ro cao và muốn kiếm lợi nhuận cao

Phân bố theo ngành (%)



Tương quan giữa ROE và P/B



Danh mục cổ phiếu MIDCAP

Mã CK	Phân loại	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	P/E	P/B
PVT	●	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	28.8	29.05	-	25.5 - 27	9.7	1.1
QTP	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	17.4	15.9	9.4%	13.8 - 14.8	11.6	1.3
CMG	●	Công nghệ Thông tin	50	42.95	16.4%	38 - 40	25.1	2.5
HDG	-	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	30.9	29.7	4.0%	26 - 27.5	12.8	1.3
PC1	-	Xây dựng và Vật liệu	27.2	28.55	-	26 - 27.5	65.0	1.2
BWE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	47	44.3	6.1%	40 - 42.5	12.7	1.8
CTD	-	Xây dựng và Vật liệu	80	70.7	13.2%	61 - 66	37.6	0.8
HSG	●	Tài nguyên Cơ bản	23.6	23.65	-	20.8 - 22	18.1	1.4
DXG	-	Bất động sản	23	20	15%	15 - 18	81.7	1.0
IJC	-	Bất động sản	18.5	15.85	16.7%	12.5 - 14	15.2	1.6

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu*2xx,x (màu lục) là giá mục tiêu phân tích kỹ thuật

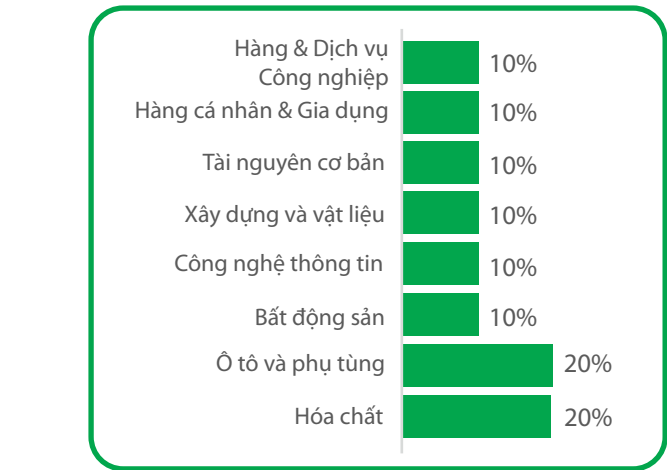
Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 03/04/2024

*Đơn vị: nghìn đồng

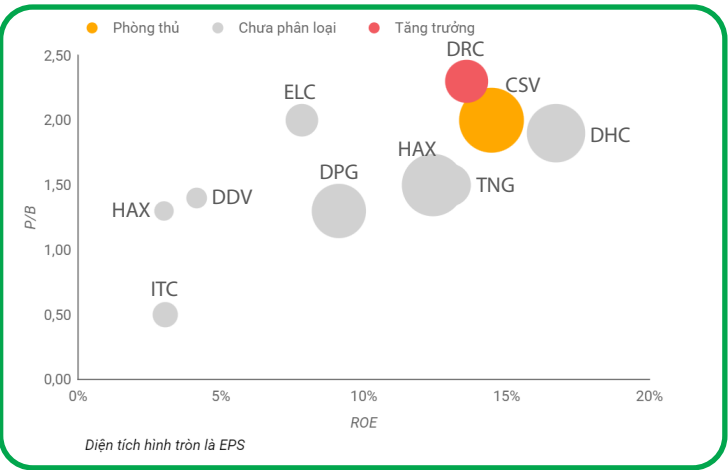
DANH MỤC SMALLCAP

- Danh mục đầu tư Smallcap tập trung vào các cổ phiếu vốn hóa nhỏ, thường có vốn hóa thị trường dưới 5,000 tỷ đồng. Mục tiêu của danh mục nhằm tìm kiếm cơ hội đầu tư vào những "ngôi sao tương lai" giúp nhà đầu tư sớm phát hiện những công ty tiềm năng trước khi chúng trở nên nổi tiếng và tăng giá mạnh.
- Các cổ phiếu Smallcap thường biến động mạnh hơn so với các cổ phiếu vốn hóa lớn, dễ bị ảnh hưởng bởi biến động thị trường, tin tức. Danh mục phù hợp với nhà đầu tư có khẩu vị rủi ro cao, chấp nhận rủi ro cao để kiếm lợi nhuận đột phá.

Phân bổ theo ngành (%)



Tương quan giữa ROE và P/B



Danh mục cổ phiếu SMALLCAP

Mã CK	Phân loại	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	P/E	P/B
DHC	-	Tài nguyên Cơ bản	47	44.1	6.6%	37.5 - 40.5	11.5	1.9
DDV	-	Hóa chất	19	16.6	14.5%	13.5 - 15	34.5	1.4
DRC	●	Ô tô và phụ tùng	36	34.65	3.9%	29 - 30.8	16.6	2.3
DPG	-	Xây dựng và Vật liệu	57	46	23.9%	40 - 43.5	13.9	1.3
CSV	●	Hóa chất	77	65	18.5%	47 - 55	13.7	2.0
ELC	-	Công nghệ Thông tin	23.4	24.3	-	17.5 - 19	25.9	2.0
HAH	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	39	43.2	-	35 - 39	11.8	1.5
HAX	-	Ô tô và phụ tùng	16.1	15.45	4.2%	13.5 - 14.5	41.7	1.3
ITC	-	Bất động sản	14.8	12.2	21.3%	10 - 11.3	17.0	0.5
TNG	-	Hàng cá nhân & Gia dụng	21.7	22.7	-	20 - 21	11.4	1.5

Chú thích Phân loại cổ phiếu:
● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (màu lục) là giá mục tiêu phân tích kỹ thuật

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 03/04/2024
*Đơn vị: nghìn đồng

ĐIỂM NHẤN DOANH NGHIỆP

ACB HOSE

Danh mục:

Thận trọng

Tăng trưởng

50 Định giá

82 Chất lượng

76 Động lượng

70

Giá mục tiêu: 31,800
Giá hiện tại: 28,000
Lợi nhuận kỳ vọng: 13.6%
Vùng mua: 24,500 - 26,500

+/- Doanh thu (Q4/23): 5.7%
+/- LNST (Q4/23): 39.6%
EPS: 4,102 P/E: 6.8
ROE: 24.4% P/B: 1.7

Chúng tôi dự báo LNST tổng hợp giai đoạn 2024-2028 tăng 7,1% (lần lượt +0,2%/+2,8%/+8,8%/+9,1%/+12,0% cho năm 2024/25/26/27/28) và (2) P/B mục tiêu của ACB tăng từ 1,30x lên 1,40x.

Chúng tôi điều chỉnh tăng thu nhập ròng tổng giai đoạn 2024-2028F chủ yếu do (1) tăng trưởng tín dụng trong năm 2023 và hạn mức tín dụng trong năm 2024 cao hơn dự kiến, do đó tổng thu nhập lãi ròng (NII) dự phóng năm 2024-2028 tăng 8,1% so với dự báo trước đó và (2) tổng chi phí dự phòng giảm 7,1%. Những yếu tố này bù đắp cho tổng thu nhập ngoài lãi (NOII) giảm 16,1%. Chúng tôi cho rằng mức P/B mục tiêu cho năm 2024 là 1,40x là hợp lý,

do tăng trưởng tín dụng cao hơn và chi phí tín dụng thấp hơn trong năm 2024, dẫn đến dự báo ROE trung bình giai đoạn 2024-2028 của chúng tôi tăng từ 20,7% lên 21,2%.

Không giống với các ngân hàng tư nhân khác khi tăng cường cho vay trung & dài hạn vào mảng bất động sản, ACB tăng cường cho vay các hộ kinh doanh và doanh nghiệp vừa và nhỏ, chủ yếu phục vụ nhu cầu vốn lưu động. Vì vậy, chúng tôi tin rằng ACB sẽ không phải đối mặt với áp lực hình thành nợ xấu từ các khoản vay mới.

“LNST tổng hợp giai đoạn 2024-2028 dự kiến tăng 7,1% (lần lượt +0,2%/ +2,8%/ +8,8%/ +9,1%/ +12,0%).”

PLX HOSE

Danh mục:

Thận trọng

Tăng trưởng

95

64 Chất lượng

76 Động lượng

76

Giá mục tiêu: 40,000
Giá hiện tại: 37,600
Lợi nhuận kỳ vọng: 6.4%
Vùng mua: 34,500 - 36,000

+/- Doanh thu (Q4/23): -12.4%
+/- LNST (Q4/23): -45.1%
EPS: 2,173 P/E: 17.0
ROE: 9.9% P/B: 1.7

Trong Q4/2023, LNTT của PLX đạt 850 tỷ đồng - giảm 48,5% so với mức nền so sánh cao trong Q4/2022 và 28% so với quý trước chủ yếu do mảng xăng dầu. Lũy kế cả năm 2023, LNTT đạt 3,93 nghìn tỷ đồng, tăng 73,2% svck và vượt 22% kế hoạch của công ty. Sản lượng tiêu thụ từ kênh bán lẻ tăng 6,9% svck đạt 7,02 triệu m3/tấn, tăng 40% so với năm 2021.

Chúng tôi duy trì dự báo LNTT năm 2024 đạt 4,4 nghìn tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 12% svck. Chúng tôi giả định sản lượng tiêu thụ xăng dầu sẽ tăng 4,1% đạt 10,8 triệu m3/tấn, trong đó sản lượng bán lẻ có thể tăng 4,5% svck đạt 7,3 triệu m3. Công ty duy trì kế hoạch mở khoảng 60-80 trạm bán lẻ xăng dầu mới vào năm 2024,

tương đương khoảng 2-3% số lượng cửa hàng hiện tại. Chúng tôi ước tính LNTT Q1/2024 có thể tăng hơn 15% svck nhờ giá dầu phục hồi trong vài tháng qua.

PLX đang giao dịch ở mức P/E dự phóng 2024 là 15x, thấp hơn mức trung bình lịch sử 18-20x. Bên cạnh mức tăng trưởng lợi nhuận tích cực, tỷ suất cổ tức bằng tiền mặt là 4,1% sẽ hỗ trợ giá cổ phiếu PLX.

“LNTT Q1/2024 có thể tăng hơn 15% svck nhờ giá dầu phục hồi trong vài tháng qua.”



QNS

UPCOM Danh mục:

Thận trọng

47 Định giá

89 Chất lượng

71 Động lượng

72

Giá mục tiêu: 54,000

Giá hiện tại: 49,300

Lợi nhuận kỳ vọng: 9.5%

Vùng mua: 45,000 - 47,000

+/- Doanh thu (Q4/23): 16.7%

+/- LNST (Q4/23): 53.3%

EPS: 6,134 P/E: 8

ROE: 27.6% P/B: 2.2

Trong 2023, QNS ghi nhận LN ròng ấn tượng 2.189 tỷ đồng (+70,2% svck) - mức cao nhất kể từ khi thành lập công ty. Động lực chủ yếu nhờ giá đường chạm đỉnh vào năm 2023, kéo theo lợi nhuận trước thuế (LNTT) mảng đường tăng 258% svck. LN ròng 2024 dự kiến giảm nhẹ 3,3% svck nhưng vẫn cao hơn 73,3%/64,5% sv giai đoạn 2021-22, tương đương 1.222/1.249 tỷ đồng (49,5tr USD/50,6tr USD).

Theo ban lãnh đạo, QNS ghi nhận doanh thu tăng trưởng mạnh 83% svck lên 1.047 tỷ đồng (42,4tr USD) vào T1/2024 khi các nhà phân phối bắt đầu tích trữ hàng để chuẩn bị cho dịp Tết vào đầu tháng 2. Trong đó, mảng đường và sữa

đậu nành có doanh thu tăng mạnh 186% svck/21% svck nhờ sản lượng tăng lần lượt 150%/20% svck. LNTT tăng 190% svck lên 230 tỷ đồng (9,3tr USD) trong T1/24 chủ yếu do Tết nguyên đán đến muộn hơn trong năm nay.

P/E của QNS hiện đang ở mức 7,5x - thấp hơn trung bình ngành và chưa phản ánh hết triển vọng tăng trưởng dài hạn của công ty.

“QNS ghi nhận doanh thu tăng trưởng mạnh 83% svck lên 1.047 tỷ đồng vào T1/2024. Mảng đường vẫn là động lực tăng trưởng chính với doanh thu tăng trưởng 186% svck.”

REE

HOSE

Danh mục: Thận trọng

42 Định giá

62 Chất lượng

67 Động lượng

56

Giá mục tiêu: 74,000

Giá hiện tại: 62,200

Lợi nhuận kỳ vọng: 16.17%

Vùng mua: 58,100 - 60,600

+/- Doanh thu (Q4/23): -32.7%

+/- LNST (Q4/23): -29.9%

EPS: 5,519 P/E: 11.9

ROE: 10.8% P/B: 1.3

Năm 2023, REE ghi nhận KQKD sụt giảm với doanh thu thuần đạt 8.569 tỷ đồng (-8,6% svck), LNST công ty mẹ đạt 2.188 tỷ đồng (-18,7% svck). Sự sụt giảm chủ yếu tới từ mảng điện, nước khi ghi nhận doanh thu thuần 4.868 tỷ đồng (-11,8% svck), do sản lượng thủy điện thấp hơn (-8,67% so với mức nền cao năm 2022) cùng với giá FMP trung bình ghi nhận giảm. Mảng M&E ghi nhận sự sụt giảm nhẹ trước thách thức chậm lại của lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

Cho năm 2024, kỳ vọng lợi nhuận của REE sẽ tăng trưởng trở lại nhờ (1) KQKD của nhóm thủy điện kỳ vọng sẽ khả quan với sản lượng phục hồi khi La Nina có xác suất sẽ quay lại từ giữa năm 2024; (2) Etown 6 đi vào hoạt động từ Q2/2024, đóng góp thêm 26% cho diện tích sàn cho thuê hiện hữu; (3) Mảng BĐS sẽ ghi nhận thêm đóng góp

(3) Mảng BĐS sẽ ghi nhận thêm đóng góp từ dự án bđs dân dụng The Light Square giai đoạn 1 (mở bán trong Q1& kỳ vọng bàn giao trong Q2); (4) Mảng cơ điện lạnh trong năm 2023 là mức nền thấp khi REE đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (200 tỷ đồng) trong Q4/2023. Tương ứng, chúng tôi dự phóng doanh thu thuần và LNST sau lợi ích CĐTS của REE sẽ lần lượt đạt 9.478 tỷ đồng (+11% svck) và 2.519 tỷ đồng (+15% svck).

“Kỳ vọng lợi nhuận của REE năm 2024 sẽ tăng trưởng trở lại nhờ sự phục hồi của nhóm thủy điện và sự khả quan của mảng cho thuê cũng như mảng BĐS.”



VNM HOSE

Danh mục:

Thận trọng

Tăng trưởng

32

Định giá

90

Chất lượng

86

Động lượng

70

Giá mục tiêu: 87,600

Giá hiện tại: 66,700

Lợi nhuận kỳ vọng: 31.3%

Vùng mua: 65,000 - 67,000

+/- Doanh thu (Q4/23): 3.7%

+/- LNST (Q4/23): 24.4%

EPS: 4,246 P/E: 15.7

ROE: 25.3% P/B: 4.0

Q4/2023, VNM công bố doanh thu thuần hợp nhất 15.637 tỷ đồng (-0,1% QoQ; +3,7% svck). Tăng trưởng doanh thu theo quý được dẫn dắt bởi tăng trưởng của kênh nước ngoài, đạt 2.534 tỷ đồng (+6,3% QoQ; +11,8% svck), nhờ công ty tăng cường nắm bắt được xu hướng người tiêu dùng ở các thị trường nước ngoài. Trong khi đó, quý 4 thường là quý thấp điểm của thị trường nội địa. LNST ghi nhận 2.326 tỷ đồng (-6,7% QoQ; +24,4% svck). Tăng trưởng giảm theo quý do yếu tố mùa vụ trong khi tăng trưởng mạnh theo năm nhờ VNM vẫn đang hưởng lợi từ chi phí bột sữa nguyên liệu thấp.

Cả năm 2023, VNM ghi nhận doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt lần lượt 60.369 tỷ đồng (+0,7%

svck) và 8.874 tỷ đồng (+4,2% svck). Kết quả này hoàn thành 95% kế hoạch doanh thu 2023 và vượt 4% kế hoạch lợi nhuận năm 2023 của công ty.

Từ KQKD năm 2023 của VNM, chúng tôi nhận thấy hai tín hiệu tích cực cho triển vọng 2024, bao gồm doanh thu nội địa giữ vững và chi phí SG&A ổn định. Ngoài ra, chúng tôi kỳ vọng công ty sẽ tiếp tục tối ưu hóa mạnh mẽ chi phí trong năm 2024, đưa tới tăng trưởng trong lợi nhuận ròng.

“KQKD năm 2023 khả quan khi hoàn thành 95% kế hoạch doanh thu 2023 và vượt 4% kế hoạch lợi nhuận năm 2023 của công ty.”

CMG HOSE

Danh mục:

Cân bằng

Midcap

53

Định giá

76

Chất lượng

48

Động lượng

64

Giá mục tiêu: 50,000

Giá hiện tại: 40,800

Lợi nhuận kỳ vọng: 16.4%

Vùng mua: 38,000 - 40,000

+/- Doanh thu (Q4/23): -8.1%

+/- LNST (Q4/23): 16.6%

EPS: 2,025 P/E: 23.3

ROE: 10.2% P/B: 2.4

Cho năm tài chính 2023 (kết thúc 31/3/2024), CMG xây dựng hai kịch bản tăng trưởng cho LNST ở mức 15% YoY (kịch bản cơ sở) và 21% YoY (kịch bản mục tiêu).

Khối Kinh doanh quốc tế (KDQT) đặt mục tiêu tăng trưởng LN cao nhất với tốc độ tương ứng của hai kịch bản là 59% YoY và 62% YoY, qua đó đóng góp ngày càng quan trọng vào cơ cấu LN của tập đoàn (gần 40% LNTT KH 2023). Trong khi đó, khối Hạ tầng số (Viễn thông) – trụ cột về LN của tập đoàn CMG – đặt mục tiêu tăng trưởng LN 19% YoY -22% YoY trong năm 2023.

CMG lên KH đầu tư với tổng quy mô gần 2 nghìn tỷ trong năm 2023, tương ứng gần 30% tổng tài sản, tập trung mở

rộng quy mô hạ tầng số và xây dựng các tổ hợp không gian sáng tạo (CCS) tại Hòa Lạc, Hà Nội và Tân Thuận (HCM).

CMG là một sự lựa chọn đáng chú ý để tham gia vào quá trình tăng trưởng bền vững của ngành CNTT, vốn được thúc đẩy bởi quá trình CDS của các doanh nghiệp tại Việt Nam cũng như trên toàn cầu. Định giá P/E 2023F/24F hiện tại là 20.x/15.x có thể đã phản ánh tương đối đầy đủ tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận của Tập đoàn trong năm nay. (dự phóng tăng trưởng 19% YoY)

“Khối Kinh doanh quốc tế được đặt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận cao nhất, kỳ vọng đóng góp gần 40% LNTT KH 2023.”



MWG

HOSE

Danh mục:

Cân bằng

37

Định giá

46

Chất lượng

62

Động lượng

46

Giá mục tiêu: 58,500

Giá hiện tại: 50,200

Lợi nhuận kỳ vọng: 16.5%

Vùng mua: 43,000 - 46,000

+/- Doanh thu (Q4/23): 2.7%

+/- LNST (Q4/23): -85.4%

EPS: 115 P/E: 437.8

ROE: 0.7% P/B: 3.1

Kết quả kinh doanh của MWG được kỳ vọng sẽ tăng trưởng dương trở lại năm 2024 trong bối cảnh nền kinh tế hồi phục. Cụ thể, chúng tôi cho rằng BHX sẽ là động lực tăng trưởng doanh thu trong khi doanh thu của TGDĐ/DMX sẽ phục hồi ở mức khiêm tốn. Ngoài ra, chúng tôi dự báo điểm nhấn đầu tư của MWG năm 2024 là việc mở rộng biên lợi nhuận. Doanh thu và lợi nhuận ròng kỳ vọng năm 2024 của MWG lần lượt là 124.854 tỷ đồng (+5,6% YoY) và 1.729 tỷ đồng (+931% YoY).

Năm 2024, chúng tôi dự báo doanh thu của BHX sẽ tăng +24,5% YoY lên 39.316 tỷ đồng, được hỗ trợ nhờ tăng cả doanh thu trung bình trên mỗi cửa hàng và số lượng cửa hàng. Cùng với chiến lược tối ưu hóa chi phí, chúng tôi kỳ

qua giai đoạn lợi nhuận âm trong 6 năm qua. Chúng tôi tin rằng khi BHX thuyết phục được nhà đầu tư về khả năng tăng trưởng, cổ phiếu MWG sẽ thu hút được dòng tiền vào nhiều hơn.

“Trong năm 2024, BHX sẽ là động lực tăng trưởng doanh thu trong khi doanh thu của TGDĐ/DMX sẽ phục hồi ở mức khiêm tốn.”

POW

HOSE

Danh mục:

Cân bằng

58

Định giá

33

Chất lượng

86

Động lượng

50

Giá mục tiêu: 14,800

Giá hiện tại: 11,400

Lợi nhuận kỳ vọng: 29.8%

Vùng mua: 10,600 - 11,100

+/- Doanh thu (Q4/23): -16.4%

+/- LNST (Q4/23): -51.4%

EPS: 459 P/E: 24.8

ROE: 3.2% P/B: 0.8

Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo của POW trong năm 2024 sẽ tăng 13% YoY, chủ yếu nhờ lợi nhuận của nhà máy Vũng Áng tăng gấp 3 lần (do hoạt động hết công suất, giá thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) dự kiến cao tại Miền Bắc và giả định nhà máy sẽ ghi nhận 300 tỷ đồng bồi thường bảo hiểm trong năm 2024, so với không có khoản bồi thường nào vào năm 2023) và lợi nhuận của nhà máy Cà Mau tăng hơn gấp 2 lần nhờ sản lượng điện thương phẩm tăng trưởng mạnh YoY.

Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 sẽ tăng 159% YoY, do sản lượng điện thương phẩm tăng 34% YoY lên 22,1 tỷ kWh (tương đương với mức trước Covid-19, không bao gồm sản lượng từ nhà máy Nhơn Trạch 3), lợi nhuận tăng hơn gấp đôi YoY từ nhà máy Cà Mau với giá

khí ước tính thấp hơn khoảng 10% so với giá khí của các nhà máy điện tại Đồng Nam Bộ và lợi nhuận tăng 25% YoY từ Vũng Áng do mức tiêu thụ điện tăng trưởng mạnh ở Miền Bắc và chi phí bảo trì giảm.

POW có định giá hấp dẫn với EV/EBITDA dự phóng năm 2024 là 6,7 lần, thấp hơn khoảng 33% so với các công ty cùng ngành trong khu vực và P/E dự phóng năm 2024 là 23,1 tương ứng với PEG là 0,3 dựa trên CAGR EPS dự kiến giai đoạn 2024-2026 của chúng tôi là 72%.

“Kỳ vọng KQKD năm 2024 hồi phục nhờ sản lượng thương phẩm của nhà máy Vũng Áng & Cà Mau tăng trưởng mạnh.”



VPB

HOSE

Danh mục:

Cân bằng

64

Định giá

65

Chất lượng

29

Động lượng

59

Giá mục tiêu: 22,000

Giá hiện tại: 19,600

Lợi nhuận kỳ vọng: 13.7%

Vùng mua: 17,500 - 18,500

+/- Doanh thu (Q4/23): 4.5%

+/- LNST (Q4/23): -10.1%

EPS: 973

P/E: 15.5

ROE: 8.7%

P/B: 1.3

KQKD Q4/2023 hợp nhất thấp hơn kỳ vọng mặc dù LNTT vẫn tăng trưởng mạnh (từ nền thấp) đạt 2,7 nghìn tỷ đồng (tăng 96% so với cùng kỳ). Cơ cấu LNTT gồm 2,5 nghìn tỷ đồng (giảm 38% so với cùng kỳ) từ Ngân hàng mẹ, 208 tỷ đồng (so với lỗ 2,9 nghìn tỷ đồng trong Q4/2022) từ FE Credit (sát dự báo), 238 tỷ đồng (tăng 4% so với cùng kỳ) từ Chứng khoán VPB và lỗ 23 tỷ đồng từ OPES. Tính chung cả năm 2023, LNTT hợp nhất đạt 11 nghìn tỷ đồng (giảm 30% so với cùng kỳ sau khi đã điều chỉnh thu nhập không thường xuyên trong năm 2022).

Tín dụng hợp nhất tăng 25,2% so với cùng kỳ (tăng 7% so với quý trước) nhờ tín dụng tại Ngân hàng mẹ (tăng 31,8% so với cùng kỳ và tăng 7,9% so với quý trước). Tỷ lệ NIM

tăng mạnh 93 điểm cơ bản so với quý trước từ đáy, đạt 5,95% với lợi suất gộp đi ngang (chỉ tăng 4 điểm cơ bản so với quý trước). Thu nhập ngoài lãi Q4/2023 đạt 2,3 nghìn tỷ đồng (giảm 7% so với cùng kỳ).

Chất lượng tài sản vẫn chịu áp lực suy giảm. Nợ xấu hợp nhất ở mức 28,3 nghìn tỷ đồng (bằng 4,69% tổng tín dụng so với 5,33% tại thời điểm cuối Q3/2023). Theo đó, tỷ lệ nợ xấu gộp nếu tính cả trái phiếu VAMC là 5,41%; không cải thiện so với quý trước.

“Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của VPB năm 2023 giảm mạnh, -30% so với cùng kỳ với tỷ lệ nợ xấu vẫn ở mức cao.”

FPT

HOSE

Danh mục:

Tăng trưởng

47

Định giá

87

Chất lượng

90

Động lượng

74

Giá mục tiêu: 109,300

Giá hiện tại: 115,100

Lợi nhuận kỳ vọng: -

Vùng mua: 98,000 - 105,000

+/- Doanh thu (Q4/23): 12.6%

+/- LNST (Q4/23): 27.9%

EPS: 5,459

P/E: 22.6

ROE: 22.7%

P/B: 5.1

Tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) LNTT của CNTT toàn cầu dự kiến đạt 27% trong giai đoạn 2023-2026, nhờ việc tăng cường năng lực CNTT để nắm bắt mức chi tiêu CNTT mạnh trên toàn cầu. Chúng tôi dự kiến HĐKD CNTT toàn cầu của FPT sẽ tiếp tục phát triển nhờ chi tiêu CNTT mạnh và dự báo tăng trưởng doanh thu mạnh vào năm 2024, lần lượt đạt 35%/18%/22%/40% YoY tại Nhật Bản/Mỹ/Châu Âu/APAC.

Dự kiến CAGR LNTT mảng giáo dục đạt 35% trong giai đoạn 2023-2026, nhờ các chương trình công nghệ độc đáo trên toàn bộ chuỗi giá trị (K-12 đến cấp đại học) và cơ hội việc làm đầy hứa hẹn sau khi tốt nghiệp. Năm 2023, FPT đã hợp tác với các tỉnh thành để triển khai 2 trường

phổ thông mới và 8 cơ sở dạy nghề mới, đồng thời đạt mức tăng trưởng doanh thu 31% YoY, đáp ứng nhu cầu cao về trường tư thục tại Việt Nam và củng cố uy tín chất lượng của FPT.

Dự kiến CAGR LNTT mảng Dịch vụ Viễn thông đạt 6% trong giai đoạn 2023-2026 nhờ việc duy trì thị phần băng thông rộng cố định và mở rộng trung tâm dữ liệu.

“LNST sau lợi ích CĐTS năm 2023 tăng 22% YoY nhờ đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ từ ngành CNTT toàn cầu.”



QTP

UPCOM

Danh mục:

Midcap

79

Định giá

67

Chất lượng

62

Động lượng

70

Giá mục tiêu: 17,400

Giá hiện tại: 15,900

Lợi nhuận kỳ vọng: 9.4%

Vùng mua: 13,800 - 14,800

+/- Doanh thu (Q4/23): 26%

+/- LNST (Q4/23): 728%

EPS: 1,365 P/E: 11.6

ROE: 11.13% P/B: 1.3

Q4/2023, QTP đạt doanh thu và lợi nhuận sau thuế (LNST) lần lượt là 2,847 tỷ (+26% YoY) và 211 tỷ (+744% YoY). Doanh thu tăng trưởng 26% so với cùng kỳ năm ngoái, đồng thời cao hơn 13% so với quý trước nhờ mức sản lượng điện thương phẩm hồi phục khi các tổ máy quay trở lại hoạt động bình thường. Đáng chú ý, lợi nhuận sau thuế đạt 211 tỷ, cao hơn 7,4 lần so với cùng kỳ và 16,5 lần so với quý trước nhờ (1) Sự hỗ trợ của giá nguyên vật liệu đầu vào và (2) Chi phí tài chính được cải thiện, giảm 59% YoY.

Lũy kế năm 2023 QTP đạt doanh thu và LNST lần lượt là 12.057 tỷ và 615 tỷ, lần lượt cao hơn 0,42% và thấp hơn 1,6% so với dự phóng của chúng tôi. Trong năm 2024, chúng tôi kỳ vọng doanh thu và LNST sẽ lần lượt đạt

11.807 tỷ (-2,1% YoY) và 694 tỷ (+12,8%YoY).

Triển vọng năm 2024: (1) Tích cực - El Nino dự kiến mạnh lên trong giai đoạn cuối năm và đầu năm sau sẽ thúc đẩy nhu cầu nhiệt điện. Giá than đầu vào suy giảm sẽ giúp QTP cải thiện đáng kể BLNG; (2) Tiêu cực: Biến động giá nguyên vật liệu đầu vào. Nhu cầu sử dụng điện vẫn còn bỏ ngỏ theo diễn biến của nền kinh tế.

“Triển vọng năm 2024 tích cực nhờ vào (1) Nhu cầu nhiệt điện tăng mạnh do El Nino và (2) giá than hạ nhiệt tạo cơ hội cải thiện biên lợi nhuận.”

PVT

HOSE

Danh mục:

Midcap

63

Định giá

72

Chất lượng

67

Động lượng

68

Giá mục tiêu: 28,800

Giá hiện tại: 29,050

Lợi nhuận kỳ vọng: -

Vùng mua: 25,500 - 27,000

+/- Doanh thu (Q4/23): 13%

+/- LNST (Q4/23): 11%

EPS: 2,998 P/E: 9.7

ROE: 11.3% P/B: 1.1

Trong Q4/2023, PVT ghi nhận doanh thu tăng trưởng 13% YoY, đạt 2.753 tỷ đồng, dẫn dắt bởi 21% YoY tăng trưởng từ mảng vận tải. Biên lợi nhuận gộp (LNG) duy trì ở mức 18% (tương đương Q4/2022), tỷ lệ CPBH&QLDN/doanh thu cũng được giữ nguyên ở mức 6%, kết quả, LNST cổ đông công ty mẹ (CĐCTM) tăng lên 230 tỷ đồng (+11% YoY). Cả năm 2023, PVT ghi nhận doanh thu đạt 9.487 tỷ đồng (+5% YoY), LNST cổ đông công ty mẹ đạt 980 tỷ đồng (+14% YoY), hoàn thành dự phóng của chúng tôi lần lượt là 97%/100%. EPS tương ứng là 3.029 đồng.

Với đội tàu được gia tăng mạnh mẽ và giá thuê tàu tương đối khả quan, chúng tôi dự phóng doanh thu FY2024 là 10.768 tỷ đồng (+14% YoY). Biên LNG tăng nhẹ lên 22%, giúp LNST CĐCTM tăng trưởng 25% YoY đến 1.227 tỷ.

EPS tương ứng là 3.563 đồng. Tuy nhiên chúng tôi cũng cho rằng giá cổ phiếu hiện tại của PVT đã phản ánh phần nào triển vọng tăng trưởng trong 2024.

“Với đội tàu được gia tăng mạnh mẽ và giá thuê tàu tương đối khả quan, doanh thu FY2024 dự phóng đạt 10.768 tỷ đồng (+14% YoY).”



PC1

HOSE

Danh mục:

Midcap

47

Định giá

59

Chất lượng

71

Động lượng

57

Giá mục tiêu: 27,200
Giá hiện tại: 28,550
Lợi nhuận kỳ vọng: -
Vùng mua: 26,000 - 27,500

+/- Doanh thu (Q4/23): 1.9%
+/- LNST (Q4/23): 11%
EPS: 486 P/E: 65
ROE: 1.9% P/B: 1.2

Doanh thu Q4/23 tăng 10% svck, với đóng góp từ mảng mới là vận hành KCN, và khai thác quặng. Tuy nhiên, LN ròng Q4/23 giảm 64% svck do các mảng biên cao ghi nhận kết quả kém khả quan, làm giảm biên LN, cũng như áp lực chi phí tài chính tiếp tục duy trì.

Lũy kế 2023, doanh thu giảm 7% svck, chủ yếu do kết quả kinh doanh âm đậm tại các nhóm chính là thủy điện và xây lắp, bù đắp một phần từ kết quả khả quan nhóm vận hành KCN, khai thác quặng và sản xuất cột sắt. LN góp giảm nhẹ 1% svck với biên LN góp giảm 1 điểm%. Tuy nhiên, chi phí tài chính tăng mạnh 28% svck tiếp tục là gánh nặng lớn nhất với chi phí lãi vay tăng 39% svck, ăn mòn LN của doanh nghiệp. Mặc dù doanh thu tài chính

tăng 104% svck, hỗ trợ bởi lãi tỉ giá trong Q4/23, LN ròng cả năm vẫn giảm 70% svck.

Năm 2024, dự kiến PC1 ghi nhận tăng trưởng doanh thu và LN ròng lần lượt 30% svck và 405% svck từ nền thấp 2023, hỗ trợ bởi 1) Khai thác quặng Niken vận hành cả năm; 2) Bắt đầu bàn giao Yên Phong IIA và ghi nhận lãi LDLK; 3) Kỳ vọng mảng xây lắp phục hồi với triển vọng chính đến từ dự án đường dây 500kV mạch 3; 4) Chi phí tài chính giảm 16% svck, hỗ trợ bởi lãi vay có xu hướng giảm từ đỉnh.

“Năm 2024, dự kiến PC1 ghi nhận tăng trưởng doanh thu và LN ròng lần lượt 30% svck và 405% svck từ nền thấp 2023.”

IJC

HOSE

Danh mục:

Midcap

68

Định giá

81

Chất lượng

86

Động lượng

78

Giá mục tiêu: 18,500
Giá hiện tại: 15,850
Lợi nhuận kỳ vọng: 16.7%
Vùng mua: 12,500 - 14,000

+/- Doanh thu (Q4/23): 12%
+/- LNST (Q4/23): 131%
EPS: 1569 P/E: 15.2
ROE: 10.4% P/B: 1.6

Năm 2023, JC ghi nhận doanh thu thuần 1.494 tỷ đồng (-24% svck) và LNST ghi nhận 395 tỷ đồng (-23% svck), hoàn thành 91% và 79% kế hoạch năm 2023. KQKD năm 2023 bị ảnh hưởng tiêu cực bởi mảng BĐS. Với các mảng kinh doanh khác như BOT, xây dựng, thương mại ... vẫn duy trì kết quả ổn định hoặc sụt giảm. Ngoài ra, sự gia tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp và gánh nặng chi phí lãi vay cũng là các nguyên nhân khác ảnh hưởng lên lợi nhuận 2023 của doanh nghiệp. Điểm tích cực nằm ở sự cải thiện mạnh của biên lợi nhuận góp mảng bất động sản với tỷ lệ lần lượt đạt 83% và 98% kể từ Q3&4/2023 từ mức thấp 40% trong 6 tháng đầu năm.

Kế hoạch năm 2024 - Động lực chính vẫn từ mảng bất động sản: (1) Mảng bán vé cầu đường: tiếp tục duy trì doanh thu, dòng tiền ổn định và dự kiến tỷ lệ tăng trưởng;

(2) Mảng bất động sản: Dự án IJC Hòa Lợi và Sunflower sẽ đóng góp chính trong năm 2024. Bên cạnh đó, việc nâng tỷ lệ sở hữu của Becamex Bình Phước lên 31,7% trong năm 2024 sẽ giúp công ty ghi nhận khoản này dưới hình thức liên doanh liên kết.

Chúng tôi đánh giá rằng, UC còn nhiều tiềm năng với quỹ đất tại các vị trí tốt, sẽ hưởng lợi từ (1) Sự phục hồi của thị trường bất động sản (2) Sự thay đổi của các chính sách trọng yếu (3) Sự phát triển của cơ sở hạ tầng kết nối. Trong ngắn hạn, chúng tôi kỳ vọng đợt phát hành cho cổ đông hiện hữu diễn ra thuận lợi và là động lực tốt giúp giá cổ phiếu quay trở về giá trị tài sản hợp lý.

“Động lực chính năm 2024 vẫn là mảng BĐS. Trong ngắn hạn, đợt phát hành cho cổ đông hiện hữu là động lực tốt cho giá cổ phiếu.”





HSG

HOSE

Danh mục:

Midcap

37

Định giá

62

Chất lượng

67

Động lượng

55

Giá mục tiêu: 23,600

Giá hiện tại: 23,650

Lợi nhuận kỳ vọng: -

Vùng mua: 21,000 - 22,000

+/- Doanh thu (Q4/23): 15%

+/- LNST (Q4/23): 115%

EPS: 1,329

P/E: 18.1

ROE: 7.61%

P/B: 1.4

Trong niên độ tài chính (NĐTC) 2023-2024 (năm tài chính kết thúc vào T9/2024), HSG đặt kế hoạch kinh doanh với hai kịch bản, tương đương lợi nhuận thuần trong khoảng 400-500 tỷ đồng (so với chỉ 30 tỷ đồng ghi nhận năm ngoái) dựa trên kế hoạch doanh thu thuần trong khoảng 34-36 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 7-14%). Mục tiêu cao nhất của HSG vẫn thấp hơn dự báo của chúng tôi là lợi nhuận đạt 862 tỷ đồng (tăng trưởng 28 lần) và doanh thu đạt 38,6 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 22%).

HSG đề xuất chi trả cổ tức tiền mặt 500đ/cp cho NĐTC 2022-2023, tương ứng với lợi suất cổ tức 2,2%, dựa trên báo cáo tài chính đã kiểm toán của NĐTC 2022-2023, từ nguồn lợi nhuận giữ lại của những năm trước. Đáng chú

ý, đây là sự tái khởi động việc chi trả cổ tức tiền mặt sau 6 năm gián đoạn, cho thấy bảng cân đối kế toán của Công ty đang được cải thiện và BLĐ tin tưởng vào KQKD trong tương lai. Chúng tôi đánh giá đây là một động thái rất tích cực của công ty.

“Việc chi trả cổ tức tiền mặt sau 6 năm gián đoạn là một động thái rất tích cực của công ty, cho thấy bảng cân đối kế toán đang được cải thiện và BLĐ tin tưởng vào KQKD trong tương lai.”

HDG

HOSE

Danh mục:

Midcap

68

Định giá

64

Chất lượng

43

Động lượng

62

Giá mục tiêu: 30,900

Giá hiện tại: 29,700

Lợi nhuận kỳ vọng: 4.04%

Vùng mua: 26,000 - 27,500

+/- Doanh thu (Q4/23): -25%

+/- LNST (Q4/23): 16%

EPS: 2,586

P/E: 12.8

ROE: 10.11%

P/B: 1.3

Doanh thu và LN ròng cả năm 2023 lần lượt đạt 2.882 tỷ đồng (-19,5% svck) và 712 tỷ đồng (-35,1% svck). LN ròng cả năm 2023 giảm do: 1) thị trường bất động sản gặp khó khăn dẫn đến hoãn giai đoạn 3 của Charm Villa; và 2) hiện tượng El Nino ảnh hưởng tiêu cực đến sản lượng của các nhà máy thủy điện. Ngoài ra, chi phí tài chính ròng năm 2023 tăng 22,5% svck lên 532 tỷ đồng, gây áp lực lên lợi nhuận. Doanh thu và LN ròng cả năm 2023 chỉ đạt 79% và 61% so với dự phóng.

Chúng tôi dự phóng LN ròng sẽ tăng lần lượt 68,2%/14,0% svck năm 2024-25, chủ yếu nhờ việc triển khai giai đoạn 3 của Charm Villas và sự phục hồi của mảng thủy điện.

HDG giao dịch ở mức P/E 11,2x, thấp hơn nhiều so với các công ty cùng ngành Bất động sản (44,5x), Năng lượng tái

tạo (22,9x) hay Đa ngành (46,7x). Mức định giá này là hấp dẫn khi xét đến tiềm năng tăng trưởng LN tích cực của doanh nghiệp, cũng như là các nhà máy điện hoạt động hiệu quả, quỹ đất lớn, sức khỏe tài chính lành mạnh và năng lực phát triển dự án hiệu quả về mặt chi phí đã được chứng minh.

“Chúng tôi dự phóng LN ròng sẽ tăng lần lượt 68,2%/14,0% svck năm 2024-25, chủ yếu nhờ việc triển khai giai đoạn 3 của Charm Villas và sự phục hồi của mảng thủy điện.”





DXG

HOSE

Danh mục:

Midcap

42

Định giá

46

Chất lượng

19

Động lượng

40

Giá mục tiêu: 23,000

Giá hiện tại: 20,000

Lợi nhuận kỳ vọng: 15.0%

Vùng mua: 15,000 - 18,000

+/- Doanh thu (Q4/23): 42%

+/- LNST (Q4/23): 112%

EPS: 288

P/E: 81.7

ROE: 1.25%

P/B: 1

DXG đã công bố KQKD Q4/2023 với lợi nhuận thuần đạt 47 tỷ đồng, giảm 30,8% so với quý trước và chuyển biến tích cực so với lỗ 408 tỷ đồng trong Q4/2022. Tuy nhiên, kết quả này vẫn thấp hơn so với dự báo của chúng tôi chủ yếu do tỷ lệ bàn giao các sản phẩm cao tầng ở dự án Opal Skyline thấp hơn dự kiến và KQKD kém tích cực.

Lợi nhuận thuần năm 2023 đạt 176 tỷ đồng, giảm 17,9% so với cùng kỳ với doanh thu thuần đạt 3.706 tỷ đồng (giảm 32,8% so với cùng kỳ).

Nếu loại trừ 266 tỷ đồng lãi không thường xuyên từ bán dự án, lỗ HĐKD cốt lõi tăng lên 90 tỷ đồng, tăng 15,6% so với cùng kỳ. Nhìn chung, doanh thu và lợi nhuận thuần thực hiện cả năm 2023 bằng lần lượt 79,1% và 59,4% dự báo của chúng tôi.

“KQKD năm 2023 thấp hơn dự báo do tỷ lệ bàn giao các sản phẩm cao tầng ở dự án Opal Skyline thấp hơn dự kiến và KQKD kém tích cực.”

CTD

HOSE

Danh mục:

Midcap

63

Định giá

39

Chất lượng

43

Động lượng

48

Giá mục tiêu: 80,000

Giá hiện tại: 70,700

Lợi nhuận kỳ vọng: 13.2%

Vùng mua: 61,000 - 66,000

+/- Doanh thu (Q4/23): -9%

+/- LNST (Q4/23): 266%

EPS: 2,060

P/E: 37.6

ROE: 2.26%

P/B: 0.8

Kết thúc Q4.2023, và là Q2.2024 theo niên độ tài của CTD, doanh nghiệp ghi nhận mức doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt gần 5.560 tỷ (+34,8% QoQ) và 69 tỷ (+3% QoQ). Lũy kế 2 quý đầu năm tài chính 2024, Cotecons ghi nhận doanh thu 9.783 tỷ (+5% YoY), đặc biệt, nhuận sau thuế tăng gấp 9 lần, đạt 136 tỷ, hoàn thành 55% kế hoạch về doanh thu và 50% kế hoạch về lợi nhuận sau thuế. Biên lợi nhuận gộp đã có sự cải thiện, đạt cao nhất trong 1 năm vừa ở mức 3%, tuy nhiên biên ròng của CTD chúng kiến đã giảm do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao và phần doanh thu tài chính giảm sút.

Chúng tôi ước tính doanh thu thuần và lợi nhuận của CTD trong cả năm tài chính 2024 sẽ bám sát với kế hoạch mục tiêu mà BLĐ đã đề ra, đạt lần lượt 17.978 tỷ (+166% YoY) và 269 tỷ (+417% YoY). Với mức dự phóng như trên, chúng tôi ước tính EPS của CTD trong năm tài chính 2024 đạt 2.705 VND/cp, tương ứng với mức P/E forward 2024 đạt 27 lần.

P/B của CTD tại giá đóng cửa 05/03/2024 đạt 0,67 lần, bằng xấp xỉ với mức trung bình 5 năm là 0,69 lần và thấp hơn so với mức trung bình ngành là khoảng 1 lần. Chúng tôi cho rằng P/B của CTD hiện nay đang ở mức hợp lý nếu so với chính doanh nghiệp trong quá khứ, tuy nhiên đây lại là mức P/B hấp dẫn nếu so với các doanh nghiệp khác trong ngành xây dựng.

“Lũy kế 2 quý đầu năm tài chính 2024, Cotecons ghi nhận doanh thu 9.783 tỷ (+5% YoY), đặc biệt, nhuận sau thuế tăng gấp 9 lần, đạt 136 tỷ, hoàn thành 55% kế hoạch về doanh thu và 50% kế hoạch về lợi nhuận sau thuế.”



BWE

HOSE

Danh mục:

Midcap

42

Định giá

46

Chất lượng

62

Động lượng

47

Giá mục tiêu: 47,000

Giá hiện tại: 44,300

Lợi nhuận kỳ vọng: 6.1%

Vùng mua: 40,000 - 42,500

+/- Doanh thu (Q4/23): 8%

+/- LNST (Q4/23): -14%

EPS: 3,481 P/E: 12.7

ROE: 14.38% P/B: 1.8

BWE đặt mục tiêu doanh thu và lợi nhuận 2024 lần lượt là 4,100 tỷ (+4% yoy) và 700 tỷ (+17% yoy). Sản lượng nước thương phẩm theo kế hoạch năm 2024 là 192,700,000 m3 (+5% yoy). Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam bắt đầu hồi phục trở lại từ cuối năm 2023, chúng tôi cho rằng kế hoạch của BWE hoàn toàn khả thi.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024, doanh thu và lợi nhuận sau thuế của BWE đạt 520 tỷ (+13.8% yoy) và 110 tỷ (+9.7% yoy). BWE có kế hoạch mở rộng công suất nhiều nhà máy nước nằm ngoài Bình Dương như Chơn Thành (30,000 m3/ngày lên 60,000 m3/ngày); Gia Tân (50,000 m3/ngày lên 100,000 m3/ngày); Nhị Thành (60,000 m3/ngày lên 120,000 m3/ngày).

Các khoản đầu tư lớn giai đoạn 2020 - 2023 khiến nợ vay của BWE tăng mạnh từ 3,500 tỷ lên 5,430 tỷ, trong đó nhiều khoản vay bằng USD. Giai đoạn 2022 - 2023, BWE phải gánh chịu chi phí tài chính rất lớn do cả lãi suất và tỷ giá USD/VND đều tăng. Chúng tôi cho rằng gánh nặng này sẽ giảm đi đáng kể cho giai đoạn 2024 - 2025 khi môi trường lãi suất hiện tại đang thấp hơn rất nhiều và tỷ giá không căng thẳng.

“Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024, doanh thu và lợi nhuận sau thuế của BWE đạt 520 tỷ (+13.8% yoy) và 110 tỷ (+9.7% yoy).”

TNG

HNX

Danh mục:

SmallCap

68

Định giá

62

Chất lượng

81

Động lượng

67

Giá mục tiêu: 21,700

Giá hiện tại: 22,700

Lợi nhuận kỳ vọng: -

Vùng mua: 20,000 - 21,000

+/- Doanh thu (Q4/23): 9%

+/- LNST (Q4/23): -6%

EPS: 2,054 P/E: 11.4

ROE: 13% P/B: 1.5

Trong Q4 2023, doanh thu của TNG tăng 9.1% CK, lên mức 1,653.5 tỷ đồng. Biên LNG phục hồi lên mức 15.3% (Q2 2023: 12%, Q4 2022: 15.5%) và lợi nhuận gộp đạt 253.7 tỷ đồng (+7.6% CK). Do công ty tăng nợ dài hạn nên chi phí lãi vay tăng lên 64.6 tỷ đồng (+29.4% CK). Lợi nhuận hoạt động và LNST Q4 lần lượt đạt 77.6 tỷ đồng (+3.9% CK) và 56.5 tỷ đồng (-6.3% CK). Năm 2023, doanh thu và LNST của TNG lần lượt đạt 7,095.7 tỷ đồng (+4.7% CK) và 225.7 tỷ đồng (-22.7% CK).

Danh mục khách hàng của TNG đến cuối năm 2023 tập trung chủ yếu vào thị trường lớn nhất của TNG là Mỹ, chiếm 53.2% doanh thu (2022: 40.1%), tiếp theo là EU ở mức 22.3% (2022: khoảng 36%); Nga (6.08%); và các nước khác (18.5%). Sự tập trung của TNG vào thị trường Hoa Kỳ

đã tăng lên đồng thời với việc ký kết Thỏa thuận Đối tác Chiến lược Toàn diện Việt Nam-Hoa Kỳ và trong bối cảnh nền kinh tế EU đang trì trệ.

Năm 2024, chúng tôi dự báo doanh thu của TNG ở mức 7,400 tỷ đồng (+4.3% CK), lợi nhuận hoạt động đạt 376 tỷ đồng (+25.2% CK) và LNST đạt 308.3 tỷ đồng (+36.6% CK).

“Kỳ vọng KQKD năm 2024 tiếp tục đà tăng trưởng với doanh thu và LNST lần lượt đạt 376 tỷ đồng (+25.2% CK) và 308.3 tỷ đồng (+36.6% CK).”



ITC

HOSE

Danh mục:

SmallCap

62

Định giá

68

Chất lượng

56

Động lượng

62

Giá mục tiêu: 14,800
Giá hiện tại: 12,200
Lợi nhuận kỳ vọng: 21.3%
Vùng mua: 10,000 - 11,300

+/- Doanh thu (Q4/23): 10%
+/- LNST (Q4/23): 173%
EPS: 714 P/E: 17
ROE: 3.5% P/B: 0.5

ITC công bố báo cáo tài chính quý IV/2023 với doanh thu thuần 188 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bất động sản giảm hơn 86% so với cùng kỳ còn 7,6 tỷ đồng. Doanh thu các mảng khác như khách sạn (98,8 tỷ đồng), dịch vụ cho thuê (14 tỷ đồng), xây lắp (doanh thu 54,8 tỷ đồng) và các dịch vụ khác (13,1 tỷ đồng) đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế cả năm 2023, Intresco ghi nhận doanh thu thuần 589 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 78,4 tỷ đồng, lần lượt giảm 28% và 50% so với năm 2022. Năm 2023, Intresco đặt kế hoạch lợi nhuận sau thuế 320 tỷ đồng. Như vậy, kết năm, công ty thực hiện được 24,5% chỉ tiêu đã đề ra.

Tính đến ngày 31/12/2023, tổng tài sản của Intresco là 4.177 tỷ đồng, tăng hơn 2 tỷ đồng so với thời điểm đầu năm 2023, chủ yếu do tăng lượng tiền mặt thêm 34% nhờ dòng tiền dương trong năm.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản là hàng tồn kho với giá trị đạt hơn 1.659 tỷ đồng, giảm 3,3%, chủ yếu ghi nhận tại các dự án bất động sản dở dang như dự án Long Thới (521 tỷ đồng), dự án Sabinco (487 tỷ đồng), dự án Nhơn Trạch (211 tỷ đồng), dự án khu 6A (132 tỷ đồng),...

“Lũy kế cả năm 2023, ITC ghi nhận doanh thu thuần 589 tỷ đồng và LNST 78,4 tỷ đồng, lần lượt giảm 28% và 50% so với năm 2022.”

HAX

HOSE

Danh mục:

SmallCap

79

Định giá

61

Chất lượng

76

Động lượng

70

Giá mục tiêu: 16,100
Giá hiện tại: 15,450
Lợi nhuận kỳ vọng: 4.21%
Vùng mua: 13,500 - 14,500

+/- Doanh thu (Q4/23): -33%
+/- LNST (Q4/23): -54%
EPS: 423 P/E: 41.7
ROE: 3.01% P/B: 1.3

Năm 2023, doanh thu của HAX ghi nhận mức thấp nhất kể từ năm 2018 với 3.981 tỷ đồng (-41,2% YoY) do sức cầu ô tô sụt giảm mạnh trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm lại đi kèm các điều kiện bất lợi về lãi suất cao. Mặc dù NHNN thực hiện giảm lãi suất điều hành 4 lần từ T3-T6/2023 đi kèm chính sách giảm lệ phí trước bạ 50% từ T7-T12/2023, tuy nhiên mức giảm này chưa đủ hấp dẫn để người tiêu dùng chi tiêu mạnh tay đặc biệt với loại xe sang – Mercedes-Benz. HAX cũng thực hiện tối ưu chi phí trong việc giảm bớt nhập hàng mới tránh áp lực lớn lên biên lợi nhuận gộp, bên cạnh đó cũng giúp Công ty giảm nợ vay (tài trợ cho vốn lưu động) cùng chi phí lãi vay. Nhờ đó, HAX vẫn giữ được mức lợi nhuận dương trong năm 2023 đặc biệt khó khăn.

Năm 2024, công ty đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế là

200 tỷ đồng (+316% YoY). BLEĐ cho rằng mức lợi nhuận này là phù hợp trong bối cảnh nền thấp của năm 2023 và sự đóng góp tăng trưởng mạnh mẽ từ mảng kinh doanh xe mới MG. Sau khi SAIC Motor lấy lại quyền phân phối của Tay Chong vào T7-2023, HAX đã nâng số showroom MG toàn quốc từ 2 lên 7, và dự kiến sẽ đạt 10 showroom đến cuối Q2/2024. Tính đến T3/2024, HAX dự tính lợi nhuận trước thuế đạt 50 tỷ đồng (+1.329% YoY) trong Q1-2024, trong đó đóng góp từ các Công ty con vào khoảng 25 tỷ đồng.

“Năm 2024, công ty đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế là 200 tỷ đồng (+316% YoY) nhờ sự đóng góp tăng trưởng mạnh mẽ từ mảng kinh doanh xe mới MG.”



HAH

HOSE

Danh mục:

SmallCap

79 Định giá

70 Chất lượng

76 Động lượng

74

Giá mục tiêu: 39,000

Giá hiện tại: 43,200

Lợi nhuận kỳ vọng: -

Vùng mua: 35,000 - 39,000

+/- Doanh thu (Q4/23): -21%

+/- LNST (Q4/23): -63%

EPS: 4,377 P/E: 11.8

ROE: 12.42% P/B: 1.5

Trong năm 2023, HAH công bố doanh thu thuần giảm 18,5% đạt 2.613 tỷ đồng, trong khi lợi nhuận ròng giảm 64,7% svck, đạt 371 tỷ đồng. So với năm 2022, giá cho thuê tàu định hạn HAH ký mới trong năm 2023 giảm 20-70% và phù hợp với xu hướng ngành toàn cầu. Trong khi đó, sản lượng vận tải trong nước không có mức tăng trưởng chậm. Việc giá cho thuê tàu định hạn và giá cước vận tải đều giảm khiến biên lợi nhuận ròng đã giảm đáng kể xuống còn 14,2%, so với 32,8% trong năm 2022.

Năm 2024 được dự đoán sẽ là năm bản lề của HAH và có khả năng mở đường cho cơ hội tăng trưởng doanh thu trong dài hạn. Việc tiếp nhận tàu đóng mới Haian Alfa với trọng tải 1.780 TEU vào năm 2023 và có thêm 3 tàu

trọng tải 1.750 TEU mỗi tàu trong năm 2024. Việc tài trợ cho những tàu này dự kiến sẽ làm tác động đáng kể tới lợi nhuận và áp lực dòng tiền. Chúng tôi ước tính mức tăng trưởng doanh thu năm 2024 và 2025 lần lượt là 7,3% và 3% svck do tăng công suất. LNST của cổ đông công ty mẹ (NPATMI) của HAH cho năm 2024 và 2025 ước tính lần lượt đạt 372 tỷ đồng (giảm 3,2% svck) và 386 tỷ đồng (tăng 3,6% svck).

“Năm 2024 được dự đoán sẽ là năm bản lề của HAH và có khả năng mở đường cho cơ hội tăng trưởng doanh thu trong dài hạn.”

ELC

HOSE

Danh mục:

SmallCap

26 Định giá

61 Chất lượng

52 Động lượng

48

Giá mục tiêu: 23,400

Giá hiện tại: 24,300

Lợi nhuận kỳ vọng: -

Vùng mua: 17,500 - 19,000

+/- Doanh thu (Q4/23): 120%

+/- LNST (Q4/23): 2665%

EPS: 1,193 P/E: 25.9

ROE: 7.83% P/B: 2

Doanh thu tăng mạnh 120% YoY lên 523 tỷ đồng nhờ thực hiện các hợp đồng có giá trị cao ở lĩnh vực Viễn thông và Giao thông thông minh. Đây là quý ghi nhận doanh thu cao nhất kể từ 2020. Việc trích lập 27 tỷ đồng dự phòng bảo hành và dự phòng phải thu khó đòi đã khiến LN từ HĐKD giảm 76% QoQ xuống 11 tỷ đồng.

ELC ghi nhận 35 tỷ đồng doanh thu tài chính từ việc đánh giá lại khoản đầu tư CTCP máy tính và truyền thông Việt Nam (Vietcom), sau khi nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty này lên 50,5% và chuyển thành công ty con từ tháng 11/2023. Trước đó, vào cuối Q3/2023, ELC sở hữu 34% Vietcom và Vietcom là công ty liên kết của ELC. Nhờ khoản doanh thu tài chính đột biến trên, LNTT đạt 45 tỷ đồng, tăng 11% QoQ. Lũy kế cả năm, doanh thu đạt 980 tỷ đồng, tăng 14%

YoY, và LNST đạt 77 tỷ đồng, tăng 146% YoY, tương đương EPS cơ bản là 937 đồng.

ELC hiện đang lên kế hoạch kinh doanh cho năm 2024 và dự kiến doanh thu và LN kế hoạch sẽ có tăng trưởng từ mức cao của năm 2023. Các động lực đến từ việc thực hiện 500 tỷ doanh thu đã ký và tham gia đấu thầu các dự án GTTM và Viễn thông trong năm với tổng quy mô đầu thầu dự kiến khoảng 1.400 tỷ đồng.

“Doanh thu Q4/2024 tăng mạnh 120% YoY lên 523 tỷ đồng nhờ thực hiện các hợp đồng có giá trị cao ở lĩnh vực Viễn thông và Giao thông thông minh.”



DRC

HOSE

Danh mục:

SmallCap

63

Định giá

100

Chất lượng

86

Động lượng

85

Giá mục tiêu: 36,000
 Giá hiện tại: 34,650
 Lợi nhuận kỳ vọng: 3.9%
 Vùng mua: 29,000 - 30,800

+/- Doanh thu (Q4/23): -2%
 +/- LNST (Q4/23): 17%
 EPS: 2,085 P/E: 16.6
 ROE: 13.6% P/B: 2.3

DRC kết thúc năm 2023 với KQKD tích cực trong Q4/2023: doanh thu đi ngang (giảm 2% so với cùng kỳ) và lợi nhuận thuần tăng 19% so với cùng kỳ đạt 96 tỷ đồng nhờ tỷ suất lợi nhuận gộp tăng lên trên cơ sở giá nguyên liệu đầu vào giảm. Cho cả năm 2023, lợi nhuận thuần đạt 248 tỷ đồng (giảm 19% so với cùng kỳ, chủ yếu do KQKD 6 tháng đầu năm 2023 kém tích cực) với doanh thu thuần đạt 4.495 tỷ đồng (giảm 8% so với cùng kỳ).

Chúng tôi duy trì dự báo lợi nhuận cho năm 2024-2025 với lợi nhuận thuần dự báo tăng trưởng lần lượt 27% và 14% nhờ đóng góp từ nhà máy radial mới. Lưu ý, chúng tôi đã đưa vào mô hình dự báo việc Mỹ áp thuế CBPG đối với lớp TBR của Thái Lan (theo BLĐ của DRC, quyết định chính

thức khả năng được đưa ra sớm nhất vào tháng 5/2024). Trên thực tế, chúng tôi dự báo doanh thu xuất khẩu sang Mỹ sẽ tăng trưởng gần gấp đôi trong năm 2024 và đạt 50 triệu USD (từ 26 triệu USD trong năm 2023), đóng góp 42% tổng doanh thu xuất khẩu.

Sau diễn biến giá cổ phiếu gần đây (tăng lần lượt 13% và 40% trong 1 tháng và 3 tháng vừa qua), DRC đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 12,6 lần, cao hơn 0,6 độ lệch chuẩn so với bình quân từ năm 2019 là 11,5 lần.

“Dự báo lợi nhuận cho năm 2024-2025 với lợi nhuận thuần dự báo tăng trưởng lần lượt 27% và 14% nhờ đóng góp từ nhà máy radial mới.”

DPG

HOSE

Danh mục:

SmallCap

68

Định giá

72

Chất lượng

71

Động lượng

71

Giá mục tiêu: 57,000
 Giá hiện tại: 46,000
 Lợi nhuận kỳ vọng: 23.9%
 Vùng mua: 40,000 - 43,500

+/- Doanh thu (Q4/23): 30%
 +/- LNST (Q4/23): -15%
 EPS: 3,314 P/E: 13.9
 ROE: 9.13% P/B: 1.3

Năm 2023, công ty đạt doanh thu thuần 3.450 tỷ đồng (+3,9% svck), LNST công ty mẹ ghi nhận 208,7 tỷ đồng (-45,6% svck). Ngoại trừ doanh thu mảng xây lắp ghi nhận kết quả tăng trưởng tốt với doanh thu thuần đạt 2.871 tỷ đồng (+40% svck). Các mảng kinh doanh còn lại đều ghi nhận sự sụt giảm, mạnh nhất là mảng bất động sản khi chỉ ghi nhận doanh thu thuần 25,9 tỷ đồng (-95,7% svck).

Tiến độ một số các dự án: Giá trị trúng thầu lũy kế chưa thực hiện của mảng xây lắp khoảng 6.000 tỷ đồng, giá trị này tăng khá mạnh so với thời điểm cùng kỳ năm 2023 (khoảng 3.500 tỷ đồng); Dự án khu đô thị Cồn Tiến hiện chưa hoàn thành công tác nộp tiền sử dụng đất, và dự kiến chưa mở bán trong năm 2024; Khách sạn 5 sao Casamina Hội An dự kiến đưa vào vận hành từ năm 2026;

Mảng nước đang trong giai đoạn nghiên cứu đầu tư, đã có quy hoạch và tỉnh ủy cũng đã cho giấy chứng nhận về công tác nghiên cứu dự án.

Công ty đặt kế hoạch lợi nhuận sau thuế tăng trưởng hơn 30% so với năm 2023. Chiến lược vẫn tập trung vào các mảng chính (1) Xây lắp (2) Năng lượng (3) Bất động sản vẫn là trọng tâm, tuy nhiên năm 2024 công ty chưa đánh giá cao về triển vọng thị trường. Ngoài ra, công ty cũng đang đầu tư 1 khách sạn 5 sao và dự kiến sẽ đi vào hoạt động năm 2026. Mảng sản xuất hiện DPG vừa thành lập 1 công ty kính và thực hiện một số dự án cụm công nghiệp

“Kỳ vọng LNST năm 2024 tăng trưởng hơn 30% so với năm 2023.”



DHC

HOSE

Danh mục:

SmallCap

47

Định giá

92

Chất lượng

38

Động lượng

68

Giá mục tiêu: 47,000
Giá hiện tại: 44,100
Lợi nhuận kỳ vọng: 6.6%
Vùng mua: 37,500 - 40,500

+/- Doanh thu (Q4/23): -14%
+/- LNST (Q4/23): -9%
EPS: 3,840 P/E: 11.5
ROE: 16.7% P/B: 1.9

Quý 4/2023, DHC ghi nhận ghi nhận doanh thu đạt 817 tỷ đồng (giảm 14% svck) và LNST đạt 75 tỷ đồng (giảm 9% svck). Trong kỳ, sản lượng bán hàng ghi nhận có sự tăng trưởng, và giá bán giấy của DHC đã có sự hồi phục từ mức 8.300 lên 8.900 đồng/kg (tăng 7,3% QoQ) nhờ nhu cầu xuất khẩu có sự cải thiện. Bên cạnh đó, nhờ việc sử dụng nguyên liệu đầu vào ở vùng giá rẻ đã góp phần cải thiện biên gộp mảng giấy tăng 5% so với quý 3. Hiện tại, doanh nghiệp đã có những sự hồi phục tích cực nhưng do giá giấy vẫn ở mức thấp svck là nguyên nhân chính khiến KQKD sụt giảm. Nhìn chung cho cả năm 2023, DHC ghi nhận doanh thu và LNST lần lượt là 3.259 tỷ đồng và 309 tỷ đồng, (giảm 17% YoY và 18% YoY), tương ứng hoàn thành 101% và 103% kế hoạch năm.

Hiện tại, giá bán giấy trung bình năm của doanh nghiệp

đã chạm mức thấp nhất trong 10 năm là 8.900 đồng/kg. Chúng tôi kỳ vọng giá giấy sẽ sớm được hồi phục trong bối cảnh nguồn cung nguyên liệu từ Châu Âu bị khan hiếm do căng thẳng địa chính trị tại Biển Đỏ. Ngoài ra nhu cầu đơn hàng của DHC được kỳ vọng sẽ tích cực hơn trong bối cảnh hoạt động thương mại có sự hồi phục và các nhóm khách hàng đầu cuối của doanh nghiệp như hàng may mặc, nông nghiệp, thủy sản đã có cải thiện xuất khẩu. Trong trung hạn, chúng tôi kỳ vọng mảng kinh doanh bao bì của DHC sẽ còn nhiều tiềm năng tăng trưởng trong bối cảnh nhà máy mới vẫn chưa tối đa công suất.

“Doanh thu và LNST 2023 lần lượt là 3.259 tỷ đồng và 309 tỷ đồng, (giảm 17% YoY và 18% YoY), tương ứng hoàn thành 101% và 103% kế hoạch năm.”

DDV

UPCOM

Danh mục:

SmallCap

58

Định giá

64

Chất lượng

71

Động lượng

63

Giá mục tiêu: 19,000
Giá hiện tại: 16,600
Lợi nhuận kỳ vọng: 14.5%
Vùng mua: 13,500 - 15,000

+/- Doanh thu (Q4/23): 3%
+/- LNST (Q4/23): 778%
EPS: 481 P/E: 34.5
ROE: 4.15% P/B: 1.4

Sau khi ghi nhận kết quả không tích cực trong 9 tháng đầu năm, DDV đạt kết quả kinh doanh ấn tượng trong Q4/2023 với doanh thu đạt 846 tỷ đồng, tăng nhẹ 3,2% svck và LNST đạt 62 tỷ đồng, gấp 8,7x svck. Trong Q4/2023, giá bán của DDV giảm so với mức nền cao năm ngoái nhưng sản lượng tiêu thụ tăng 19,6% nhờ giá bán sản phẩm ở mức hợp lý. Biên lợi nhuận gộp công ty cải thiện mạnh từ 3,1% lên 14,3% nhờ giá nguyên vật liệu giảm mạnh và công ty cũng hoàn nhập h 3.261 tỷ đồng doanh thu và 70 tỷ đồng LNST, giảm 1,3% và 80,3% svck.

Sau khi tạo đáy trong nửa cuối 2023, giá phân DAP đang hồi phục. Với xu hướng giá bán hiện tại và chi phí nguyên vật liệu sản xuất giảm, chúng tôi cho rằng biên lợi nhuận

hồi phục. Với xu hướng giá bán hiện tại và chi phí nguyên vật liệu sản xuất giảm, chúng tôi cho rằng biên lợi nhuận gộp của DDV tiếp tục được cải thiện trong Q1/2024. Theo đó, chúng tôi kỳ vọng KQKD trong Q1/2024 sẽ tiếp tục tích cực svck. Trước đó, DDV cũng thông qua kế hoạch LNST Q1/2024 ở mức 24 tỷ đồng và sản lượng tiêu thụ ở mức 60 nghìn tấn.

Trong dài hạn, DDV đang nỗ lực đầu tư vào các dự án mới như đầu tư chiều sâu vào công nghệ, nâng cao chất lượng axit phosphoric cũng như sản xuất phân bón MAP với công suất 60.000 tấn.

“KQKD ấn tượng trong Q4/2023 với doanh thu tăng 3,2% svck và LNST gấp 8,7x svck.”



CSV

HOSE

Danh mục:

SmallCap

58

Định giá

81

Chất lượng

76

Động lượng

73

Giá mục tiêu: 77,000

Giá hiện tại: 65,000

Lợi nhuận kỳ vọng: 18.5%

Vùng mua: 47,000 - 55,000

+/- Doanh thu (Q4/23): -11%

+/- LNST (Q4/23): 12%

EPS: 4,733 P/E: 13.7

ROE: 14.5% P/B: 2

Trong Q3/2023, doanh thu thuần CSV đạt 407 tỷ đồng, giảm 29% svck do sản lượng tiêu thụ và giá bán các sản phẩm chính như HCL, H₂SO₄, H₃PO₄ giảm. Ngoài ra, photpho vàng cũng ghi nhận sự sụt giảm mạnh trong giá bán cũng như sản lượng tiêu thụ. Do đó, biên lợi nhuận gộp của CSV chỉ đạt 22,6% so với mức cao 31,8% cùng kỳ. LNST cổ đông công ty mẹ chỉ đạt 48 tỷ đồng, giảm 52,4% svck.

Sản lượng tiêu thụ của CSV có thể hồi phục tốt trong thời gian tới khi các ngành sản xuất công nghiệp của Việt Nam phục hồi. Ngoài ra, giá bán các sản phẩm như xút, photpho vàng đang có sự cải thiện so với mức đáy trước đó khi nguồn cung thắt chặt do biên pháp bảo vệ môi

trường của Trung Quốc và tình trạng thiếu điện đang tiếp diễn tại các thủ phủ sản xuất Xút lớn nhất Trung Quốc (Vân Nam, Tứ Xuyên).

Với những kỳ vọng trên, KQKD của CSV có thể cải thiện tốt hơn trong Q4/2023 và giúp công ty có thể hoàn thành được kế hoạch kinh doanh cả năm 2023. Về dài hạn, việc di dời nhà máy có thể gây ảnh hưởng một phần cho hoạt động kinh doanh nhưng có nhiều dư địa để mở rộng công suất.

“Kỳ vọng sản xuất công nghiệp duy trì đà hồi phục sẽ kích thích nhu cầu xút (NaOH) và Axit sulfuric, từ đó thúc đẩy tăng trưởng trong năm 2024.”





DANH MỤC CHỦ ĐỀ



Cổ tức tiền mặt cao: BMP, IDC, LCG, NTL, QTP,...

Đầu tư công: HPG, HSG, DPG, C4G, CTD,...



P/B < 1: GEG, CII, CTD, PVP, TCH, PAN,...

BĐS Dân dụng & KCN: HDC, IJC, KDH, DPR, KBC...



CỔ TỨC TIỀN MẶT CAO

Mã CK	Phân loại cổ phiếu	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	P/E	P/B	EPS
BMP	-	Xây dựng và Vật liệu	124	114.5	8.3%	99.2 - 103	9.0	3.3	12,717
IDC	●	Bất động sản	56	58.6	-	50 - 52	13.9	3.2	4,221
LCG	-	Xây dựng và Vật liệu	15.5	13.85	11.9%	11.8 - 12.8	21.8	1.0	628
NTL	-	Bất động sản	36	40.4	-	29 - 30.8	6.7	2.0	6,014
QTP	-	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	17.4	15.9	9.4%	13.8 - 14.8	11.6	1.3	1,365

ĐẦU TƯ CÔNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	P/E	P/B	EPS
C4G	-	Xây dựng và Vật liệu	13.2	11.6	13.8%	10 - 11	26.9	1.2	482
CTD	-	Xây dựng và Vật liệu	80	70.7	13.2%	61 - 66	37.6	0.8	2,060
DPG	-	Xây dựng và Vật liệu	57	46	23.9%	40 - 43.5	13.9	1.3	3,314
HPG	●	Tài nguyên Cơ bản	33	29.95	10.2%	27 - 28.5	25.5	1.8	1,175
HSG	●	Tài nguyên Cơ bản	23.6	23.65	-	20.8 - 22	18.1	1.4	1,329

P/B < 1

Mã CK	Phân loại cổ phiếu	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	P/E	P/B	EPS
GEG	-	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	14.8	14	5.7%	12 - 12.8	12.2	0.6	1,885
CII	-	Xây dựng và Vật liệu	21.5	19.05	12.9%	19.5 - 20.9	25.1	0.8	459
CTD	-	Xây dựng và Vật liệu	80	70.7	12.3%	61 - 66	14.4	0.7	890
PVP	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	15	14.2	5.6%	13.2 - 13.5	100.9	0.7	124
TCH	-	Bất động sản	19	16.45	15.5%	13 - 14.8	32.2	0.8	347

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 04/03/2024

*Đơn vị: nghìn đồng

Giá mục tiêu*2xx,x (màu lục) là giá mục tiêu phân tích kỹ thuật

BĐS DÂN DỤNG & KCN

Mã CK	Phân loại cổ phiếu	Ngành	Giá mục tiêu *	Giá hiện tại *	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	P/E	P/B	EPS
HDC	-	Bất động sản	35	34	2.9%	28 - 30.3	30.9	2.1	1,023
IJC	-	Bất động sản	18.5	15.85	16.7%	12.5 - 14	14.2	1.5	1,569
KDH	●	Bất động sản	40.3	37.75	6.8%	33.5 - 35	40.8	2.1	972
NLG	-	Bất động sản	40	44.7	-	38 - 41	33.8	1.2	1,259
DPR	●	Hóa chất	29.1	42.65	-	33 - 34.2	15.6	1.0	3,804
GVR	-	Hóa chất	32	34.25	-	24 - 27	48.9	2.3	646
IDC	●	Bất động sản	56	58.6	-	50 - 52	13.9	3.2	4,221
KBC	●	Bất động sản	41.8	34.35	21.7%	30.5 - 32	12.3	1.2	2,612
LHG	-	Bất động sản	50	37.2	34.4%	31.5 - 33.5	10.6	1.2	3,373
PHR	●	Hóa chất	49	63.8	-	50.5 - 53	13.1	2.2	4,592

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 04/03/2024
*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:
● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại
Giá mục tiêu*2xx,x (màu lục) là giá mục tiêu phân tích kỹ thuật



TỔNG QUAN VỀ SMART PORTFOLIO

Cung cấp những danh mục đầu tư chất lượng và phù hợp với từng khẩu vị rủi ro



Mục tiêu đầu tư

- Tìm kiếm lợi nhuận bền vững từ việc tăng trưởng vốn gốc và thu nhập cổ tức thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.



Chiến lược đầu tư

- Các danh mục mô phỏng theo chiến lược phân bổ cổ phiếu nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý.
- Với mục tiêu đầu tư cụ thể, tỷ trọng của các nhóm cổ phiếu sẽ được phân bổ khác nhau ở mỗi danh mục tùy thuộc vào mức độ rủi ro và kỳ vọng lợi nhuận tương ứng của từng danh mục.



Cơ cấu đầu tư

- Các danh mục sẽ có sự kết hợp tỷ trọng giữa các nhóm cổ phiếu giá trị, tăng trưởng, chủ đề và linh hoạt để tạo ra sự đa dạng về lợi suất kỳ vọng cũng như rủi ro.
- Cơ cấu danh mục đầu tư đa dạng theo ngành nghề dựa theo tiềm năng tăng trưởng của ngành, tình hình kinh tế vĩ mô và thanh khoản trên thị trường.
- Thời hạn đầu tư 6 - 12 tháng.



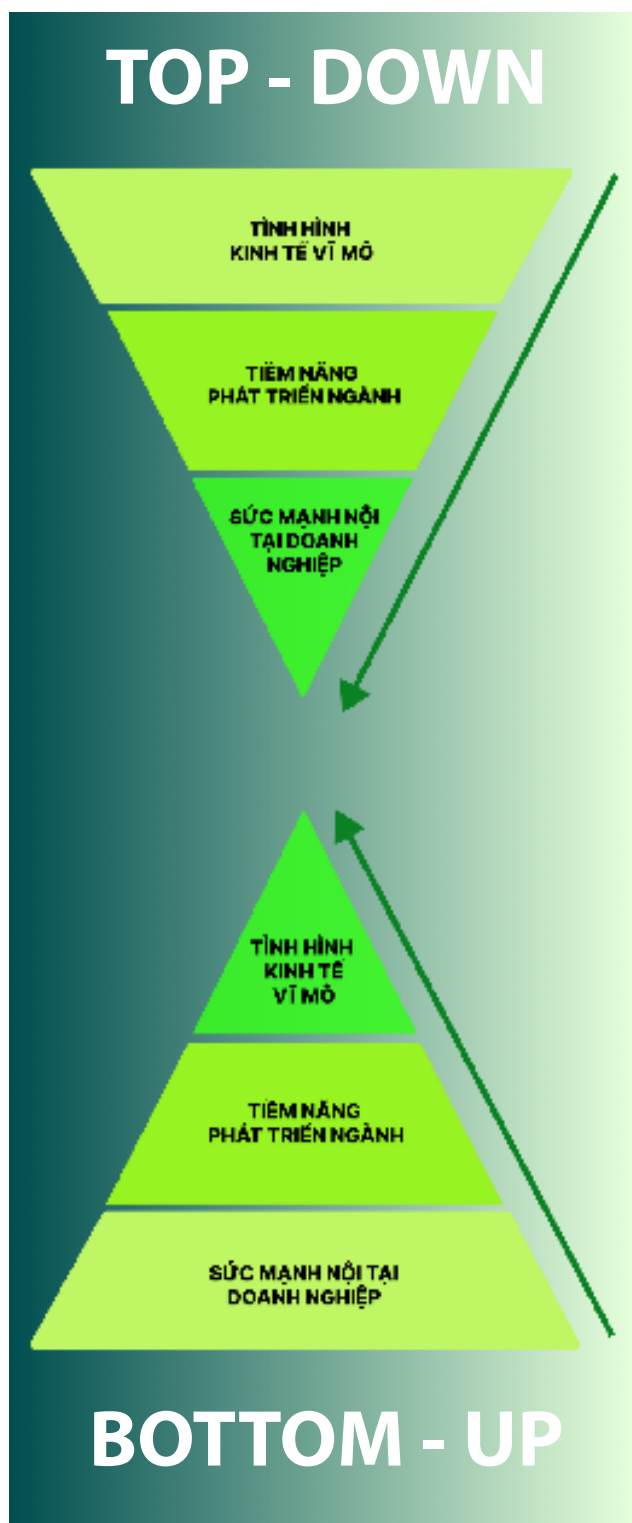
Phương pháp đầu tư

- SmartPortfolio thiết kế các danh mục tập trung vào những công ty có nền tảng hoạt động ổn định & quản trị minh bạch, tiềm năng ngành tăng trưởng tốt, định giá hấp dẫn so với các yếu tố cơ bản.
- Cổ phiếu niêm yết trên 2 sàn HSX và HNX. Vốn hóa cổ phiếu >1,000 tỷ VNĐ. Thanh khoản trung bình phiên trong 30 ngày gần nhất >100,000 cổ phiếu. Tiềm năng tăng giá (bao gồm suất cổ tức kỳ vọng) của cổ phiếu > 15% trong chu kỳ 12 tháng.



PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Kết hợp Bottom-Up và Top-down để tìm kiếm các cơ hội đầu tư vượt trội



Đối với phương pháp Top-down, các cổ phiếu được chúng tôi thẩm định theo tuần tự:

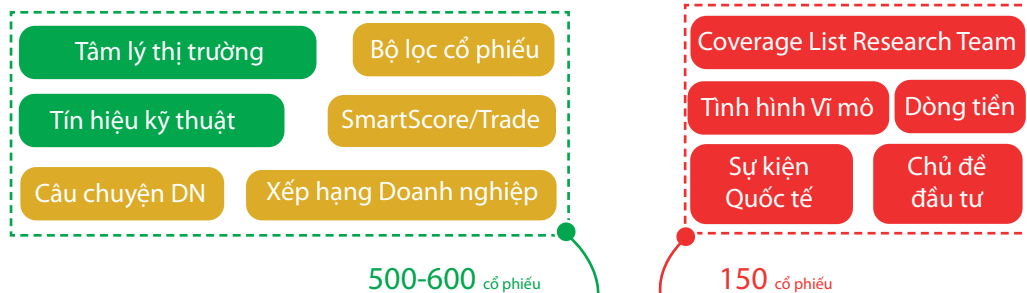
1. Phân tích chỉ báo kinh tế vĩ mô, chính sách để tìm kiếm các ngành nghề triển vọng.
2. Tìm kiếm cổ phiếu các doanh nghiệp tiềm năng nhất ngành dựa trên các yếu tố cơ bản như:
 - Sức mạnh và sự ổn định tài chính, hiệu quả hoạt động
 - Chất lượng quản trị & năng lực điều hành
 - Lợi thế cạnh tranh, thị phần, quy mô, mô hình kinh doanh và loại hình sản phẩm hay dịch vụ đang cung cấp
 - Tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận
3. Tập trung những cổ phiếu đang được định giá hấp dẫn so với giá trị thực cũng như tiềm năng tăng giá trong tương lai.

Đối với phương pháp Bottom-up, chúng tôi tập trung vào những doanh nghiệp có những câu chuyện riêng:

- Doanh nghiệp có tài sản ngầm, chưa được khai thác đầy đủ
- Doanh nghiệp đang trong quá trình tái cấu trúc, thay đổi cơ cấu chủ sở hữu từ đó dẫn đến các cải thiện tích cực trong kết quả kinh doanh; Cổ phiếu liên quan đến hoạt động mua bán sáp nhập
- Cổ phiếu của các doanh nghiệp nằm trong danh sách thoái vốn của Nhà nước;
- Cổ phiếu có giá thị trường giảm sâu trong ngắn hạn và giảm sâu với giá định giá hợp lý.

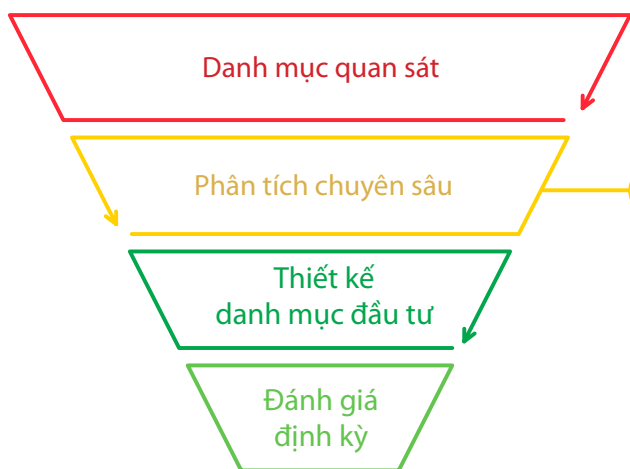
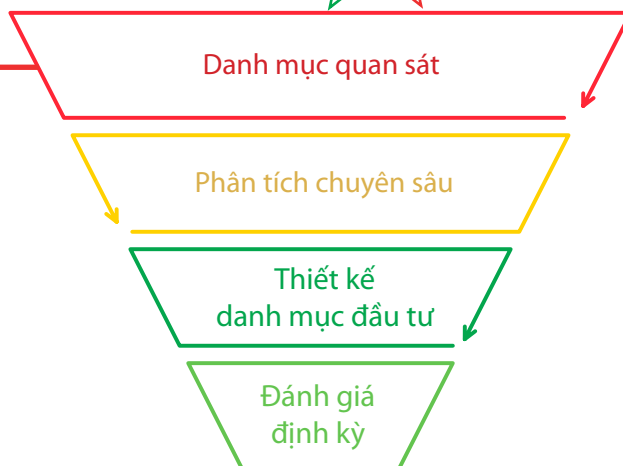


QUY TRÌNH XÂY DỰNG DANH MỤC ĐẦU TƯ



500-600 cổ

- Các cổ phiếu được đánh giá dựa trên yếu tố cơ bản
- Xác định **chủ đề trọng điểm** thu hút được dòng tiền lớn tham gia
- Đảm bảo đạt được các tiêu chí của công cụ **SmartScore, SmartTrade**



200 cổ

Đưa các cp vào danh mục dựa trên các yếu tố Lợi suất kỳ vọng & Rủi ro thỏa mãn những tiêu chí sau (có thể tùy vào từng danh mục):

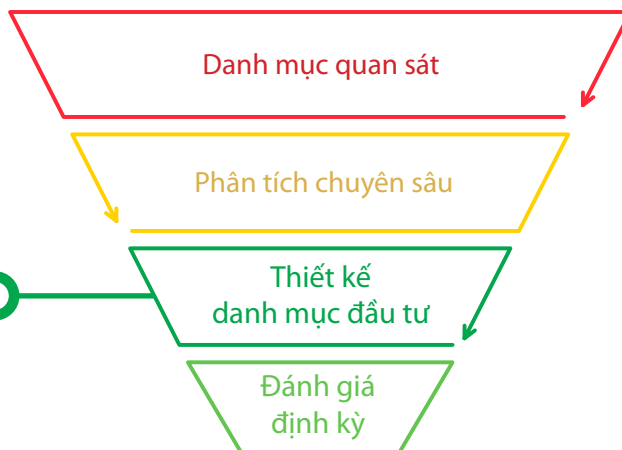
- Định giá hấp dẫn.
- Hiệu suất sinh lời hợp lý.
- Tiềm năng tăng giá, upside hấp dẫn (lớn hơn 20%).
- Điểm mua/bán phù hợp với diễn biến thị trường.

100 cổ phiếu

Thiết lập danh mục đầu tư tương ứng phân bổ tỷ trọng phù hợp với Rủi ro & Lợi suất đầu tư

Quan sát biến động giá trong vòng 3-6 tháng gần nhất để chọn ra vùng giá mua hợp lý

Thay vì cố gắng tìm cách mua đáy bán đỉnh, chúng tôi tìm kiếm những cổ phiếu đang giao dịch ở vùng đáy trung/dài hạn với mức biên an toàn đủ lớn. Từ đó, lợi nhuận của danh mục được đảm bảo tăng trưởng bền



DIỄN GIẢI

Cổ phiếu Phòng thủ

Cổ phiếu phòng thủ là loại cổ phiếu mang lại cổ tức và dòng thu nhập ổn định bất kể tình hình của thị trường chứng khoán. Do nhu cầu liên tục cho các sản phẩm/dịch vụ của công ty mình, cổ phiếu phòng thủ có xu hướng duy trì sự ổn định trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh doanh. Một số cổ phiếu thuộc các ngành nghề đặc trưng với tính phòng thủ như y tế, hàng tiêu dùng thiết yếu, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước...

Cổ phiếu Tăng trưởng

Cổ phiếu tăng trưởng là cổ phiếu của một công ty được dự đoán sẽ tăng trưởng với tốc độ cao hơn đáng kể so với mức tăng trung bình của thị trường. Những cổ phiếu này thường ít trả cổ

túc, thay vào đó công ty thường tái đầu tư tất cả thu nhập để thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn. Các nhà đầu tư sau đó kiếm được tiền nhờ tăng trưởng giá ẩn tượng khi họ bán cổ phiếu. Do không có cổ tức, đầu tư vào cổ phiếu tăng trưởng có thể khá rủi ro.

Cơ hội duy nhất mà một nhà đầu tư kiếm được tiền là khi họ bán cổ phần của mình và hưởng lợi từ mức giá phản ánh câu chuyện tăng trưởng trong tương lai của doanh nghiệp.

Danh mục CỔ PHIẾU CHỜ

Danh mục chờ là danh sách những cổ phiếu được ưu tiên lựa chọn để thay thế những cổ phiếu trong danh mục chính tại thời điểm cơ cấu danh mục vào cuối tháng.

CHẤM ĐIỂM SMARTSCORE

Điểm **Định giá** tập trung đo lường để xem xét thị giá của cổ phiếu đang cao hay thấp so với giá trị thực hoặc so với ngành. Các tiêu chí trong cấu phần điểm Định giá:

- P/E, P/B, P/S, EV/EBITDA, EV/S,...
- Vốn hoá thị trường,...

Điểm **Động lượng** tập trung đo lường biến động giá và khối lượng giao dịch của cổ phiếu trên thị trường. Các tiêu chí cấu phần điểm Động lượng:

- Khối lượng giao dịch cổ phiếu trung bình 3 tháng, 2 tuần,...
- Tỷ lệ thay đổi giá của cổ phiếu 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng,...
- Khối lượng giao dịch 2 tuần/ 3 tháng,...

Điểm **Chất lượng** tập trung đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Các tiêu chí cấu phần điểm Chất lượng:

- Chỉ số Hoạt động: vòng quay phải thu, vòng quay hàng tồn kho, vòng quay phải trả,...
- Chỉ số Thanh khoản: chỉ số thanh toán nhanh, chỉ số thanh toán hiện hành,...
- Chỉ số Cơ cấu tài sản: nợ vay/vốn chủ sở hữu, nợ vay/tài sản,...
- Chỉ số Hiệu quả: biên lợi nhuận thuần, biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, biên lợi nhuận ròng,...
- Chỉ số Tăng trưởng: tăng trưởng doanh thu, tăng trưởng lợi nhuận ròng, tăng trưởng EPS, CAGR lợi nhuận ròng (4 năm),...

